BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN
THỜI ĐIỂM QUÝ IV, NĂM 2024
(Kèm theo Công bố số: 56 /CB-SXD ngày 08 tháng 01 năm 2025)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá quý IV 2024 (chưa bao gồm VAT)
I	**XI MĂNG**		
	1. Công ty CP xi măng vicem Bút Sơn		
	Giá tại KV1, KV2, KV3, KV4, KV5, KV6, KV7		
1	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
2	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
3	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.260
4	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.250
5	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.470
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV11		
6	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.660
7	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.680
8	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.250
9	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.240
10	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.470
	2. Công ty cổ phần Vissai Hà Nam (Nhãn hiệu xi măng Vissai và Hocement)		
	Giá tại KV1, KV10		
11	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.614
12	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.678
13	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.499
	Giá xi măng Vissai và Hocement tại KV2, KV3, KV11		
14	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.631
15	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.685
16	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.545
	Giá tại KV4, KV5		
17	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.648
18	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.710
19	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.531
	Giá tại KV6, KV7		
20	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.640
21	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.702
22	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.523
	Giá KV8, KV9		
23	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.598
24	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.661
25	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.482
	3. Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành - xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm		
	Giá tại KV1		
26	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
27	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
28	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.365
29	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.500
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
30	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
31	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
32	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.395
33	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.440
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
34	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.690
35	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.670
36	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.375
37	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.510
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
38	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.680
39	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.660
40	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.345

41	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.480
	4. Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		
	Giá tại KV1		
42	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.379
43	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.426
44	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.210
45	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.336
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
46	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.406
47	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.453
48	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.237
49	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.363
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
50	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.389
51	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.436
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.220
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.346
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
54	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.359
55	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.409
56	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.190
57	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.316
	5, Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà		
	Xi măng trắng		
58	Dùng cho chà mạch, chà ron AJJXMTJCM.50	đ/kg	3.300
59	Dùng cho Ốp lát AJJXMJTTCC.50	đ/kg	3.700
II	**CÁT NGHIỀN**		
	1. Cát nghiền Công ty TNHH Hợp Tiến - xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
60	Cát nghiền	đ/m^3	308.000
	2. Cát nghiền Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thủy - xã Thanh thủy, Thanh Liêm		
61	Cát nghiền	đ/m^3	288.000
IV	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		
	1. Công ty TNHH bê tông Thịnh Cường - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40, phụ gia Silkroad)		
	Giá tại KV1, KV3, KV10		
62	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.000.000
63	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.080.000
64	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.150.000
65	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.300.000
66	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.380.000
67	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.470.000
68	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.560.000
69	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.620.000
70	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.750.000
	Giá tại KV2, KV9		
71	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.010.000
72	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.090.000
73	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.160.000
74	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.310.000
75	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.390.000
76	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.480.000
77	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.570.000
78	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.630.000
79	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.760.000
	Giá tại KV4, KV5, KV6, KV7		
80	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.030.000
81	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.110.000
82	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.180.000
83	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.330.000
84	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.410.000
85	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.500.000
86	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.590.000

87	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.650.000
88	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.780.000
	Giá tại KV8, KV11		
89	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.020.000
90	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.100.000
91	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.170.000
92	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.320.000
93	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.400.000
94	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.490.000
95	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.580.000
96	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.640.000
97	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.770.000
	2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt- Phường Thanh Châu, phủ Lý, Hà Nam (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40)		
	Khu vực: KV1, KV9		
98	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.176.000
99	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.257.600
100	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.436.400
101	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.530.000
102	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.743.600
103	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.936.800
	Khu vực: KV2, KV11		
104	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.201.200
105	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.296.000
106	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.377.600
107	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.544.400
108	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.638.000
109	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.851.600
110	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	2.044.800
	Khu vực: KV3, KV8, KV10		
111	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.152.000
112	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.250.400
113	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.321.200
114	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.498.800
115	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.581.600
116	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.807.200
117	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	2.000.400
	Khu vực: KV4, KV5, KV6, KV7		
118	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.116.000
119	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.220.400
120	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.291.200
121	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.468.800
122	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.563.600
123	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.776.000
124	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.970.400
V	**VẬT LIỆU THÉP, TÔN**		
	1. Thép Thái Nguyên		
125	Thép trơn cuộn D6,D8 CT3, CB240T	đ/kg	14.380
126	Thép vằn cuộn D8,CT5, SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	14.380
127	Thép vằn D10,CT5, SD295A, CB300V - cuộn	đ/kg	14.430
128	Thép vằn D12 CT5,SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	14.630
129	Thép vằn D10 SD390, CB400, CB500V L= 11,7m	đ/kg	14.830
130	Thép vằn D14- D40 SD295A, CB300, L= 11,7m	đ/kg	14.630
	Thép góc		
131	L60 ÷ L65 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.650
132	L80 ÷ L100 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	15.500
133	L80 ÷ L100 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	17.350
	Thép chữ C; chữ I:		
134	C8 ÷ C10 SS400	đ/kg	15.600
135	I10 SS400	đ/kg	16.150
136	I12 SS400	đ/kg	16.100
137	I15 SS400	đ/kg	16.350

	2. Thép Việt Đức		
138	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.850
139	Thép thanh vằn D10- D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.750
140	Thép thanh vằn D14- D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.700
141	Thép thanh vằn D10- D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.950
142	Thép thanh vằn D14- D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.900
143	Thép thanh vằn D36- D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	15.200
144	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm đến 113,5mm	đ/kg	19.300
145	Ống thép hàn đen Ø141,3mm đến 219,1mm	đ/kg	20.300
146	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm đến 113,5mm độ dày ≥ 2,1mm	đ/kg	28.270
147	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm đến 219,1mm độ dày ≥ 3,96mm	đ/kg	30.270
	3. Thép Việt - Ý		
148	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	đ/kg	15.420
149	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/kg	15.400
150	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	đ/kg	15.850
151	Thép thanh văn D12 CB300-V	đ/kg	15.450
152	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	đ/kg	15.700
153	Thép thanh vằn D14-D32 CB300-V	đ/kg	15.250
154	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V, CB500-V	đ/kg	15.700
155	Thép thanh văn D36 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.000
156	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	đ/kg	16.200
	4. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	Đường kính từ DN10 đến DN100		
157	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	đ/kg	27.200
158	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	đ/kg	26.400
159	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	đ/kg	26.100
160	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	đ/kg	26.100
161	Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	đ/kg	26.300
162	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	33.050
163	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	đ/kg	32.150
164	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	đ/kg	32.150
	Đường kính từ DN10 đến DN200		
165	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	27.400
	Đường kính từ DN125 đến DN200		
166	Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	đ/kg	26.500
167	Ống thép đen, dày trên 8.2mm	đ/kg	27.100
168	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đên 8.2mm	đ/kg	32.550
169	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	đ/kg	33.150
	5. Thép tấm xây dựng		
170	Dày 6, 12 mm CT3	đ/kg	16.250
	6. Tôn Austnam		
171	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m^2	194.545
172	Tôn AC 11, AK – 0,47 mạ kẽm	đ/m^2	198.182
173	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,45mm	đ/m^2	186.364
174	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,42mm	đ/m^2	180.909
175	Tôn Alock màu 0,45 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m^2	248.182
176	Tôn Alock màu 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m^2	253.636
	Tôn cách nhiệt (tôn xốp Pu) mạ A/z150		
177	Tôn APU 6 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	283.636
178	Tôn APU 6 sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	279.091
179	Tôn APU 11 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	286.364
180	Tôn APU 11sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	282.727
	Các tấm ốp và máng nước Austnam		
	Tôn mạ kẽm dài 6m :		
	Dày 0,47mm		
181	Khổ rộng 300 mm	đ/md	58.636
182	Khổ rộng 400 mm	đ/md	77.272
183	Khổ rộng 600 mm	đ/md	112.727
	Dày 0,45mm		
184	Khổ rộng 300mm	đ/md	57.727
185	Khổ rộng 400mm	đ/md	75.909
186	Khổ rộng 600mm	đ/md	110.000
187	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	11.000
	vít 65mm	đ/chiếc	2.300

	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
	7. Tôn Hoa Sen		
	Loại tôn lạnh màu cán sóng, khổ 1080		
188	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	73.600
189	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	80.900
190	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	89.100
	Loại tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1200		
191	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	82.473
192	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	90.618
193	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	100.800
	Loại tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1200		
194	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	76.036
195	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	83.455
196	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	91.800
	Loại tôn lạnh màu cán xốp giấy bạc khổ 1080		
197	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	134.500
198	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	141.800
199	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	150.900
	Loại tôn U, N Khổ 240		
200	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	23.600
201	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	25.500
202	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	27.300
	Loại tôn U, N Khổ 300		
203	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	27.300
204	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	29.100
205	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	32.700
	Loại tôn U, N Khổ 400		
206	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	30.000
207	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	32.700
208	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	36.400
	Loại tôn U, N Khổ 600		
209	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	41.800
210	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	44.500
211	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	49.100
	8. Inox hộp		
212	Inox 201	đ/kg	52.000
213	Inox 304	đ/kg	78.000
VI	**GẠCH CÁC LOẠI**		
	I. Gạch xây		
	1. Công ty cổ phần Minh Quang Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	Giá gạch trên toàn tỉnh		
214	Gạch đặc A1	đ/viên	1.136
215	Gạch lỗ	đ/viên	1.000
	2. Công ty cổ phần Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	KV1, KV10, KV11		
216	Gạch đặc	đ/viên	1.100
	KV2,KV3		
217	Gạch đặc	đ/viên	1.070
	KV4, KV5		
218	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	KV6, KV7, KV8, KV9		
219	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	3. Công ty xây lắp Hà Nam		
	KV 1		
220	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	850
221	Gạch đặc	đ/viên	930
	KV2, KV3, KV10, KV11		
222	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	860
223	Gạch đặc	đ/viên	940
	KV4, KV5, KV6, KV7, KV8, KV9		
224	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	880
225	Gạch đặc	đ/viên	950
	II. Gạch, đá ốp lát		

	1. Gạch ốp lát Viglacera		
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
226	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO, ECO-M, ECO-S-601, 02…, 20, 21,… PE-601,02,....20,21,...	đ/m^2	306.100
227	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm ECO-801, 02…, 20, 21; PE-801,02...20,21 Sản phẩm gạch Granite đồng chất Full Body kích thước 80x80cm; PG6-8801,02,…	đ/m^2	394.300
	Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
228	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS5: 01, 02, 03, 04 PG5: 01, 02, 03, 04	đ/m^2	224.200
229	Dòng sản phẩm granite kích thước 80x80cm TS2- 10, 24; TS1,TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18.. PG1,PG2, PG3, PG4, PG5 -00,02,10,11,12,15,15,18…	đ/m^2	368.200
	Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát CeramicViglacera Thăng Long		
230	Gạch ốp tường ceramic KT, 30x60cm KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,… F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626	đ/m^2	199.000
231	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm; BQ, B4500, 4501, 4502, 4503; PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,.	đ/m^2	141.400
232	Gạch Ceramic KT 25x40cm; Q, C-2500, 03,76; PQ, PC-2500, 03, 76....	đ/m^2	122.100
	Gạch lát Ceramic VIGLRCERA Hà Nội		
233	Gạch lát chống trơn KT 30x30 cm: UM, KS, NQ301, 04, … 3642, 3648; PUM, PKS, Q301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303…..; PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	đ/m^2	145.000
234	Gạch Cotto KT 40x40cm; D401, 402, 410, 411; PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401...	đ/m^2	109.000
235	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	đ/m^2	120.700
236	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm; M, G, B6001, 6002…; PM, PG, PB 6001, 6002...	đ/m^2	212.500
	2. Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa		
237	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	đ/viên	1.350
238	Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	đ/viên	2.500
239	Ngói ri A1(220x150x14)	đ/viên	2.400
240	Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	đ/viên	13.000
241	Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	đ/viên	12.000
242	Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90)	đ/viên	2.930
243	Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205)	đ/viên	6.300
244	Gạch R60 không trát A1(220x105x60)	đ/viên	1.400
245	Gạch lát 300A1 (300x300x18)	đ/viên	4.500
	3. Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội		
	Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
246	Dày 20 mm	m2	638.000
247	Dày 25 mm	m2	770.000
248	Dày 30 mm	m2	902.000
249	Dày 100mm	m2	2.750.000
	Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
250	Dày 20 mm	m2	704.000
251	Dày 25 mm	m2	792.000
252	Dày 30 mm	m2	946.000
253	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
254	Dày 20 mm	m2	704.000
255	Dày 25 mm	m2	792.000
256	Dày 30 mm	m2	946.000
257	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
258	Dày 20 mm	m2	1.298.000
259	Dày 25 mm	m2	1.485.000

260	Dày 30 mm	m2	1.567.500
261	Dày 100mm	m2	4.070.000
	Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
262	Dày 20 mm	m2	566.500
263	Dày 25 mm	m2	682.000
264	Dày 30 mm	m2	729.000
265	Dày 100mm	m2	2.310.000
	Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
266	Dày 20 mm	m2	676.500
267	Dày 25 mm	m2	803.000
268	Dày 30 mm	m2	924.000
269	Dày 100mm	m2	2.640.000
	Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
270	Dày 20 mm	m2	676.500
271	Dày 25 mm	m2	803.000
272	Dày 30 mm	m2	924.000
273	Dày 100mm	m2	2.640.000
274	Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2	2.090.000
	4. Công ty cổ phần CMC xã Thuỵ Vân, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
275	Gạch lát ngoài trời KT 500mmx500mm	m2	175.419
276	Gạch lát chống trơn KT 300mmx300mm	m2	174.241
277	Gạch lát porcelain KT 600mmx600mm	m2	239.157
278	Gạch lát granite KT 600mmx600mm	m2	367.185
279	Gạch lát porcelain KT 800mmx800mm	m2	291.904
280	Gạch lát granite KT 800mmx800mm	m2	419.894
281	Gạch ốp ceramic KT 300mmx600mm	m2	191.796
282	Gạch ốp porcelain KT 300mmx600mm	m2	274.093
283	Gạch ốp porcelain KT 400mmx800mm	m2	351.487
284	Gạch thẻ trang trí ceramic KT 250mmx500mm	m2	198.629
285	Gạch porcelain KT 600mmx1200mm	m2	423.866
286	Gạch granite KT 1000mmx1000mm	m2	499.479
287	Gạch ốp lát porcelain KT 400mmx400mm	m2	260.648
	III. Gạch xi măng cốt liệu, gạch Block		
	1. Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		
	Gạch đặc		
288	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.080
289	Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.190
290	Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
	Gạch rỗng		
291	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	đ/viên	4.360
292	Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	đ/viên	8.400
293	Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	đ/viên	7.300
294	Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	đ/viên	4.850
295	Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	đ/viên	8.900
296	Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	đ/viên	4.830
297	Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.850
298	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	8.280
299	Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	đ/viên	9.300
300	Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.600
301	Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	đ/viên	5.200
302	Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	đ/viên	6.100
303	Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	đ/viên	5.500
304	Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	đ/viên	11.650
305	Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	đ/viên	5.840
306	Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	đ/viên	9.880
	Gạch tự chèn		
307	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.450
308	Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.750
309	Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	đ/viên	6.000
	2. Gạch xi măng cốt liệu Công ty CP gạch Công nghệ Xanh Xã Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Gạch đặc		
310	GT-SL95 200x95x60 mác 75	đ/viên	1.040
311	GT-SL100 200x100x60 mác 75	đ/viên	1.088

312	GT-SL95 200x95x60 mác 100	đ/viên	1.050
313	GT-SL100 200x100x60 mác 100	đ/viên	1.100
314	GT-SL105 220x105x65 mác 100	đ/viên	1.300
315	GT-SL140 170x140x60 mác 100	đ/viên	1.500
316	GT-SL170 170x120x60 mác 100	đ/viên	1.300
	Gạch rỗng cao 120mm		
317	GT-HL100A/3W 390x100x120, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.400
318	GT-HL105A/3W 390x105x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.600
319	GT-HL120A/3W 390x120x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.400
320	GT-HL140A/4W 390x140x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	6.850
321	GT-HL150A/3W, 390x150x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.400
322	GT-HL170A/4W 390x170x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	8.400
323	GT-HL200A/4W 390x200x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.200
	Gạch rỗng cao 130mm		
324	GT-HL100/3W 390x100x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.900
325	GT-HL105/3W 390x105x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.050
326	GT-HL120/3W 390x120x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.800
327	GT-HL140/4W 390x140x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	7.700
328	GT-HL150/3W 390x150x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	8.000
329	GT-HL170/4W 390x170x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.000
330	GT-HL200/4W 390x200x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.650
	Gạch rỗng cao 190mm		
331	GT-HL190/3W 390x190x190mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	11.900
332	GT-HL100/2W 400x100x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	5.100
333	GT-HL200/2W 400x200x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	11.000
	3. Công ty CP tư vấn đô thị Hoàng Hà - KĐT Nam Châu Sơn, tp Phủ Lý		
334	Gạch Terrazzo giả đá 50x50x3,5cm	đ/m^2	120.000
335	Gạch Terrazzo màu đỏ 50x50x3,5cm	đ/m^2	125.000
336	Gạch Terrazzo màu giả đá 40x40x3,5cm	đ/m^2	115.000
337	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 40x40x3,5cm	đ/m^2	120.000
338	Gạch Terrazzo màu ghi 30x30x3,5cm	đ/m^2	105.000
339	Gạch Terrazzo màu đỏ, màu vàng 30x30x3,5cm	đ/m^2	110.000
340	Gạch Block giả đá vân mây 30x30x4cm	đ/m^2	130.000
341	Gạch Block giả đá trơn 20x30x5cm	đ/m^2	130.000
342	Gạch Block giả đá 30x60x5cm	đ/m^2	130.000
343	Gạch Block lục giác men bóng hoa thị màu đỏ, màu ghi 24x24x5cm	đ/m^2	105.000
344	Gạch Block lục giác men bóng màu đỏ,màu ghi 24x24x5cm	đ/m^2	100.000
345	Gạch Block lục giác sần màu đỏ 22x22x6cm	đ/m^2	95.000
346	Gạch Block bát giác sần màu đỏ 24x24x6cm	đ/m^2	95.000
347	Gạch Block sần chìa khóa màu đỏ, màu ghi 22,7x13,7x6cm	đ/m^2	105.000
348	Gạch Block sần màu đỏ, màu ghi 30x30x4cm	đ/m^2	90.000
349	Gạch Ziczac màu đỏ, màu ghi 21,5x11x6cm	đ/m^2	90.000
350	Gạch Ziczac màu đỏ, màu ghi 21,5x11x8cm	đ/m^2	120.000
351	Gạch xây V1 6x10,5x22cm	đ/viên	1.600
352	Gạch xây V1 6x10x21cm	đ/viên	1.500
353	Bó vỉa 18x30x100cm M200	đ/viên	110.000
354	Bó vỉa 23x26x100cm M200	đ/viên	100.000
355	Bó vỉa bồn cây 10x15x100cm M200	đ/viên	55.000
356	Tấm đan rãnh 30x50x5cm M200	đ/viên	35.000
	4. Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam		
357	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	131.000
358	Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	123.000
359	Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	123.000
360	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	111.000
361	Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	113.000
362	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	106.000
363	Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m2)	đ/m^2	102.000
364	Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m2)	đ/m^2	94.000
365	Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m2)	đ/m^2	90.000
366	Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m2)	đ/m^2	93.000
367	Gạch block zíc zắc sần (39 viên/m^2)	đ/m^2	90.000
368	Gạch block xây 220x105x65mm	đ/viên	1.650
369	Gạch block xây 200x95x60mm	đ/viên	1.550

370	Gạch block xây 250x150x100mm	đ/viên	2.200
371	Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm	đ/m	132.000
372	Bó vỉa 230x230x1000mm	đ/m	103.400
373	Bó vỉa 230x260x1000mm	đ/m	113.000
374	Bó vỉa 180x420x1000mm	đ/m	180.000
	5. Gạch bê tông khí VIGLACERA		
375	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.400.000
376	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.400.000
377	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.400.000
378	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.500.000
379	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.500.000
380	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.500.000
	6. Gạch bê tông giả đá		
381	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x5cm, M250	đ/m^2	125.000
382	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x4cm, M250	đ/m^2	115.000
383	Gạch bê tông giả đá kích thước 30x30x3,5cm; M250	đ/m^2	105.000
384	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x4,5cm; M250	đ/m^2	110.000
385	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x4cm; M250	đ/m^2	103.000
386	Gạch bê tông giả đá kích thước 40x40x3,5cm; M250	đ/m^2	95.000
387	Bó vỉa bê tông giả đá kích thước 23x26x100cm; M300	đ/md	150.000
388	Bó vỉa bê tông giả đá kích thước 18x42x100cm; M300	đ/md	250.000
389	Tấm đan bê tông giả đá 30x50x5cm; M250	đ/m^2	130.000
	(Ghi chú: Giá thị trường tham khảo tại các Công ty: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng An Thịnh; Công ty cp sản xuất và xây dựng Nam Hoàng; Công ty cổ phần Gakada, Công ty TNHH đầu tư phát triển Đại Phương,...)		
VII	**VẬT LIỆU SƠN**		
	1. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam		
	Sơn trang trí (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
390	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/lit	102.705
391	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/lit	81.058
392	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/lit	117.411
393	Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/lit	88.765
394	Chống thấm cao cấp,chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg	154.800
395	Chất chống thấm trộn xi măng	đ/kg	97.020
	Sản phẩm bột bả (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
396	Bột bả ngoại thất chống kiềm chống thấm	đ/kg	13.500
397	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	12.000
398	Bột bả nội thất	đ/kg	5.940
399	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer Cao Cấp	đ/kg	10.700
400	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer	đ/kg	7.474
	2. Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam - Nhãn hiệu sơn Dulux		
	Sơn lót, sơn phủ ngoại thất		
401	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	119.696
402	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	90.848
403	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	141.878
404	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	82.909
	Sơn lót, sơn phủ nội thất		
405	Sơn lót nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	86.484
406	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi hiệu quả	đ/lit	95.353
407	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi	đ/lit	77.878
408	Sơn phủ nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	62.545
	Bột bả		
409	Bột bả ngoại thất DULUX Professional Weathershield E700	đ/kg	10.309
410	Bột bả nội thất DULUX Professional Diamond A1000	đ/kg	10.990
411	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	8.236
412	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A300	đ/kg	6.872
413	Chất chống thấm DULUX Professional Weathershield	đ/kg	121.963
	3. Công ty cổ phần sơn Nishu- KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam		
	Bột bả		
414	Bột bả nội thất Nishu BT-01	đ/kg	5.625
415	Bột bả ngoại thất Nishu BT-02	đ/kg	7.100
	Sơn nội thất gốc nước		
416	Sơn lót chống kiềm Nishu crysin	đ/lit	100.700
417	Sơn phủ nội thất Nishu Gran	đ/lit	80.500

	Sơn ngoại thất gốc nước		
418	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	đ/lit	141.100
419	Sơn phủ ngoại thất Nishu Gran	đ/lit	229.400
420	Sơn phủ ngoại thất Nishu Agat	đ/lit	141.900
	Sơn chống thấm		
421	Sơn chống thấm Nishu Ston	đ/kg	158.100
	4. Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam - Khu Bemes, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội		
422	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	đ/kg	10.000
423	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	12.000
424	Sơn nội thất thông dụng A500	đ/lit	63.360
425	Sơn nội thất mịn cao cấp A6000	đ/lit	112.800
426	sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A 1000	đ/lit	97.200
427	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A7000	đ/lit	102.240
428	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp A3000	đ/lit	153.600
429	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT61A	đ/kg	165.000
VIII	**VẬT TƯ ĐIỆN**		
	1. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn led âm trần, nổi trần		
430	Đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w 6500K	đ/bộ	833.000
431	Đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w 6500K	đ/bộ	833.000
432	Đèn LED âm trần D500 (D AT01L 400/30w)	đ/bộ	1.980.000
433	Đèn LED âm trần D700 (D AT01L 600/50w)	đ/bộ	2.680.000
434	Đèn LED âm trần D1000 (D AT01L 900/100w)	đ/bộ	5.560.000
435	Đèn LED âm trần D AT06L 90/5w - LED SS	đ/bộ	78.800
436	Đèn LED âm trần D AT06L 90/7w - LED SS	đ/bộ	92.800
437	Đèn LED âm trần D AT06L 110/7w - LED SS	đ/bộ	108.500
438	Đèn LED âm trần D AT06L 110/9w - LED SS	đ/bộ	131.000
439	Đèn LED âm trần D AT04L 110/7w 220V E	đ/bộ	124.000
440	Đèn LED âm trần D AT04L 110/9w 220V E	đ/bộ	133.000
441	Đèn LED âm trần D AT04L 110/12w 220V E	đ/bộ	142.000
442	Đèn LED âm trần D AT04L 155/16w E	đ/bộ	254.000
443	Đèn LED âm trần D AT04L 155/25w E	đ/bộ	296.000
444	Đèn LED nổi trần D400 (D NT01L/30w)	đ/bộ	1.800.000
445	Đèn LED nổi trần D600 (D NT01L/50w)	đ/bộ	2.660.000
446	Đèn LED nổi trần D900 (D NT01L/100w)	đ/bộ	5.380.000
	Bộ đèn led Panel (đã bao gồm dây cáp và lò xo)		
447	Đèn LED Panel (D P02 60x60/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
448	Đèn LED Panel (D P02 30x120/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
449	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w	đ/bộ	2.072.000
450	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w	đ/bộ	2.072.000
451	Đèn LED Panel D P01 15x120/26w	đ/bộ	1.952.000
	Bộ đèn led M16L		
452	Đèn LED BD M16L 120/18w	đ/bộ	381.000
453	Đèn LED BD M16L 60/9w	đ/bộ	215.000
454	Đèn LED BD M16L240/36w	đ/bộ	701.000
	Bộ đèn led Tube (Bao gồm bóng và hộp đèn)		
455	Đèn LED TUBE D LT01 T5/15w	đ/bộ	202.500
456	Đèn LED TUBE BD LT01 T5 60/7w	đ/bộ	149.000
457	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2	đ/bộ	821.000
458	Đèn LED downlight (D AT04 110/9w)	đ/bộ	133.000
459	Đèn LED downlight (D AT04 110/7w)	đ/bộ	124.000
460	Bộ đèn Led Tube T8 M9/18wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	240.100
461	Bộ đèn Led Tube T8 M9/10wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	165.500
462	Bóng đèn LED TUBE T8 120/ 18w Đầu đèn xoay	đ/cái	189.000
463	Máng đèn FS-40/36x2 M9 không balats (chưa có bóng Tube T8)	đ/cái	75.000
464	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w 3000K	đ/bộ	500.000
465	Đèn LED chỉ dẫn (D CD02L 50x30/10w)	đ/bộ	1.770.000
466	Bộ đèn LED M20 (BD M20L 120/24w)	đ/bộ	770.000
	Đèn LED pha (đèn hắt)- Chip led Samsung		
467	Đèn LED D CP05L/10w kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
468	Đèn LED D CP05L/20w kích thước 186x156x48	đ/bộ	348.000
469	Đèn LED D CP05L/30w kích thước 186x156x48	đ/bộ	438.000
470	Đèn LED D CP05L/50w kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000

471	Đèn LED D CP03L/10w - 6500K kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
472	Đèn LED D CP 03L/20w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	326.000
473	Đèn LED D CP 03L/30w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	376.000
474	Đèn LED D CP 03L/50w - 6500K kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
475	Đèn LED (D CP 03L/70w) - kích thước 295x280x81	đ/bộ	1.383.000
476	Đèn LED (D CP 03L/100w) - kích thước 280x252x85	đ/bộ	1.918.000
477	Đèn LED (D CP 03L/150w) - kích thước 345x315x88	đ/bộ	2.712.000
478	Đèn LED D CP 03L/200w - kích thước 338x282x49	đ/bộ	4.280.000
	ĐÈN LED chiếu sáng đường		
479	Đèn LED D CSD02L/40w kích thước 500x210x52	đ/bộ	1.920.000
480	Đèn LED D CSD02L/60w kích thước 620x260x60	đ/bộ	2.320.000
481	Đèn LED D CSD02L/70w kích thước 620x260x100	đ/bộ	2.700.000
482	Đèn LED D CSD02L/100w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.500.000
483	Đèn LED D CSD02L/120w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.700.000
484	Đèn LED D CSD02L/150w kích thước 725x285x100	đ/bộ	5.200.000
485	Đèn LED D CSD02L/200w kích thước 830x340x100	đ/bộ	5.970.000
486	Đèn LED D CSD04L/100w kích thước 577x316x136	đ/bộ	6.800.000
487	Đèn LED D CSD04L/120w kích thước 577x316x136	đ/bộ	7.300.000
488	Đèn LED D CSD04L/150w kích thước 577x316x136	đ/bộ	8.000.000
489	Đèn LED D CSD04L/180w kích thước 650x316x136	đ/bộ	8.300.000
	2. Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang		
490	Bộ đèn LED Panel HUGE 600X600 45 (45W, Ra80, S100, B2B)	đ/bộ	1.793.000
491	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 15765 200 V02 (15W daylight F200)	đ/bộ	245.527
492	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 V02 (6W daylight F120)	đ/bộ	132.771
493	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 V02 (12W daylight F170)	đ/bộ	184.553
494	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18740 (0.6m 18W coolwhite, nguồn tích hợp)	đ/bộ	275.898
495	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36740 (1.2m 36W coolwhite, nguồn tích hợp)	đ/bộ	460.102
496	Đèn LED tube thuỷ tinh Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 V03 (18W daylight)	đ/bộ	103.098
497	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 HPF V02 (0.6m 9W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	đ/bộ	148.946
498	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	đ/bộ	231.564
499	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	đ/bộ	156.509
500	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	377.600
	3. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ - 362 Trần Khát Chân, Hà Nội (Dòng sản phẩm Sino)		
	Mặt công tắc S68G		
501	Mặt 1, 2, 3 lỗ	đ/cái	16.900
502	Mặt 4 lỗ	đ/cái	22.800
503	Mặt 5 lỗ	đ/cái	23.200
504	Mặt 6 lỗ	đ/cái	23.200
505	Mặt che trơn	đ/cái	18.800
	Ổ cắm S68G (bao gồm đế âm, mặt và ổ cắm, công tắc)		
506	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/cái	44.500
507	Hai ổ cắm 2 chấu 16A	đ/cái	66.900
508	Ba ổ cắm 2 chấu 16A	đ/cái	82.300
509	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/cái	63.000
510	Hai ổ cắm 3 chấu 16A	đ/cái	85.600
511	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	52.500
512	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	52.500
513	Hai ổ cắm 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	65.000
514	Hai ổ cắm 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	65.000
515	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	66.500
516	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	66.500
517	Hạt công tắc 1 chiều 10A	đ/cái	14.500
518	Hạt chiết áp quạt 400VA	đ/cái	157.000

519	Hạt cầu chì ống có đèn báo 10A	đ/cái	56.000
520	Ống cầu chì 250v-5A, 10A, 15A	đ/cái	8.500
	Đế nổi, đế âm		
521	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9, S18, S186, S18C (150x120x30)	đ/cái	18.500
522	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 (120x70x26)	đ/cái	5.500
523	Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)	đ/cái	6.000
524	Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)	đ/cái	17.600
525	Đế âm nhựa dùng cho mặt át	đ/cái	3.320
526	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng (106x65x55)	đ/cái	5.280
527	Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	7.800
528	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	10.800
529	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	12.200
530	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	4.250
531	Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật (130x105x40)	đ/cái	10.500
532	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	6.050
533	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B ; SC3X/A-B (106x106x40)	đ/cái	10.500
534	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A-B ; SC3X/A-B loại sâu (106x102x48)	đ/cái	10.800
535	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật (106x65x40)	đ/cái	4.600
536	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho mặt vuông - loại sâu (82,5x82,5x51,5)	đ/cái	5.320
537	Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho mặt vuông - loại nông (82x82x40)	đ/cái	4.860
	Đèn led (bao gồm hộp đèn và bóng)		
538	Đèn tuýp Led SPM1014 1x14W	đ/bộ	262.000
539	Đèn tuýp Led SPM2014 2x14W	đ/bộ	325.000
540	Đèn tuýp Led SPM1028 1x28W	đ/bộ	329.000
541	Đèn tuýp Led SPM2028 2x28W	đ/bộ	433.000
	Đèn ốp trần Led		
542	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng vàng	đ/cái	290.000
543	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng trắng	đ/cái	290.000
	Bóng đèn Led Sino		
544	Bóng đèn Led tròn SN 2W ánh sáng trắng	đ/quả	38.000
545	Bóng đèn Led tròn SN 3W ánh sáng trắng	đ/quả	45.000
546	Bóng đèn Led tròn SN 5W ánh sáng trắng	đ/quả	58.000
547	Bóng đèn Led tròn SN 7W ánh sáng trắng	đ/quả	83.000
548	Bóng đèn Led tròn SN 9W ánh sáng trắng	đ/quả	102.000
549	Bóng đèn Led tròn SN 11W ánh sáng trắng	đ/quả	118.000
550	Bóng đèn Led tròn SN 13W ánh sáng trắng	đ/quả	136.000
551	Bóng đèn Led tròn SN 15W ánh sáng trắng	đ/quả	166.000
552	Bóng đèn LED Tuýp SN 0,6m 9W	đ/quả	126.000
553	Bóng đèn LED Tuýp SN 1,2m 18W	đ/quả	182.000
	Máng nổi vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
554	Máng nổi 1 x 0,6m	đ/cái	443.000
555	Máng nổi 1 x 1,2m	đ/cái	669.000
556	Máng nổi 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
557	Máng nổi 2 x 1,2m	đ/cái	874.000
558	Máng nổi 3 x 0,6m	đ/cái	905.000
559	Máng nổi 3 x 1,2m	đ/cái	1.395.000
560	Máng nổi 4 x 0,6m	đ/cái	1.061.000
561	Máng nổi 4 x 1,2m	đ/cái	1.762.000
	Máng âm trần Vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
562	Máng âm 1 x 0,6m	đ/cái	422.000
563	Máng âm 1 x 1,2m	đ/cái	630.000
564	Máng âm 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
565	Máng âm 2 x 1,2m	đ/cái	830.000
566	Máng âm 3 x 0,6m	đ/cái	861.000
567	Máng âm 3 x 1,2m	đ/cái	1.320.000
568	Máng âm 4 x 0,6m	đ/cái	1.003.000
569	Máng âm 4 x 1,2m	đ/cái	1.661.000
	Tủ điện sắt sino		
570	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước kích thước 300x200x130	đ/cái	1.129.000
571	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 350x250x150	đ/cái	1.276.000
572	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 380x250x130	đ/cái	1.696.000
573	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 450x300x130	đ/cái	2.236.000

574	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 500x350x180	đ/cái	2.656.000
	Hộp Atomat nổi nhựa		
575	Hộp át nổi nhựa 1 MCB	đ/cái	33.500
576	Hộp át nổi nhựa 2 MCB	đ/cái	37.800
577	Hộp át nổi nhựa 3 MCB	đ/cái	42.500
578	Hộp át nổi nhựa 4 MCB	đ/cái	49.200
579	Hộp át nổi nhựa 6 MCB	đ/cái	59.500
	Atomat		
580	1P6A-1P40A	đ/cái	48.000
581	1P50A-1P63A	đ/cái	65.000
582	2P6A-2P40A	đ/cái	105.600
583	2P50A-2P63A	đ/cái	143.000
584	3P6A-3P40A	đ/cái	165.600
585	3P50A-3P63A	đ/cái	224.300
586	4P6A-4P40A	đ/cái	230.500
587	4P50A-4P63A	đ/cái	312.000
	Cầu dao tự động		
588	1P6A-1P25A	đ/cái	65.200
589	1P32A-1P40A	đ/cái	65.200
590	1P50A-1P63A	đ/cái	75.600
591	2P6A-2P25A	đ/cái	142.800
592	2P32A-2P40A	đ/cái	142.500
593	2P50A-2P63A	đ/cái	166.000
594	3P6A-3P25A	đ/cái	218.500
595	3P32A-3P40A	đ/cái	218.500
596	3P50A-3P63A	đ/cái	261.000
	Khởi động từ		
597	SMC-9A	đ/cái	248.000
598	SMC-12A	đ/cái	280.000
599	SMC-18A	đ/cái	416.000
600	SMC-22A	đ/cái	508.000
601	SMC-32A	đ/cái	745.000
602	SMC-40A	đ/cái	875.000
603	SMC-50A	đ/cái	929.000
604	SMC-65A	đ/cái	1.048.000
	Quạt thông gió Vanlock		
605	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 25AF-Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	349.000
606	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 30AF-Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	546.000
607	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 25BF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	410.000
608	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 30BF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	575.000
	Máy bơm		
609	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK SV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.470.000
610	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK NV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.490.000
611	Máy bơm đẩy cao GP 350JA SV5, công suất 350Wchiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.400.000
612	Máy bơm đẩy cao GP 350JA NV5, công suất 350W, chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.420.000
613	Máy bơm tăng áp A 130JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.110.000
614	Máy bơm tăng áp A 200JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1920lít/h	đ/cái	2.450.000
615	Máy bơm tăng áp A 130JACK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.540.000
616	Máy bơm tăng áp A 130JTX, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	3.640.000
	4. Công ty cổ phần điện cơ Thống Nhất 164 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội		
617	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	265.000
618	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	250.000
619	Quạt hút trần cánh 150	đ/cái	215.000

620	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	595.000
621	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh nhôm)	đ/cái	690.000
	5. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây điện Cadi Sun xúp dính		
622	VCmD 2x0.5 ĐK 0,18	đ/m	4.174
623	VCmD 2x0.75 ĐK 0,18	đ/m	5.967
624	VCmD 2x1.0 ĐK 0,20	đ/m	7.473
625	VCmD 2x1.5 ĐK 0,24	đ/m	10.498
626	VCmD 2x2.5 ĐK 0,24	đ/m	16.909
	Dây đơn mềm điện áp 300/500V, dùng lắp đặt bên trong		
627	VCSF 1x0.5 ĐK 0,18	đ/m	2.080
628	VCSF 1x0.75 ĐK 0,18	đ/m	2.969
629	VCSF 1x1.0 ĐK 0,20	đ/m	3.669
	Dây đơn mềm điện áp 450/7500V, dùng lắp đặt cố định		
630	VCSF 1x1.5 ĐK 0,24	đ/m	5.211
631	VCSF 1x2.5 ĐK 0,24	đ/m	8.455
632	VCSF 1x4.0 ĐK 0,30	đ/m	13.394
633	VCSF 1x6.0 ĐK 0,30	đ/m	20.479
634	VCSF 1x10.0 ĐK 0,30	đ/m	36.184
	Dây điện CadiSun 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
635	VCTFK 2x0.75	đ/m	6.730
636	VCTFK 2x1.0	đ/m	8.277
637	VCTFK 2x1.5	đ/m	11.426
638	VCTFK 2x2.5	đ/m	18.451
639	VCTFK 2x4.0	đ/m	29.155
640	VCTFK 2x6.0	đ/m	43.847
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm		
641	VCTF 2x0.75	đ/m	7.501
642	VCTF 2x1.0	đ/m	9.111
643	VCTF 2x1.5	đ/m	12.557
644	VCTF 2x2.5	đ/m	20.118
645	VCTF 2x4.0	đ/m	31.446
646	VCTF 2x6.0	đ/m	46.839
	Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột		
647	VCTF 3x0.75	đ/m	10.374
648	VCTF 3x1.0	đ/m	12.838
649	VCTF 3x1.5	đ/m	17.806
650	VCTF 3x2.5	đ/m	29.048
651	VCTF 3x4.0	đ/m	44.752
652	VCTF 3x6.0	đ/m	67.751
	Cáp đồng đơn bọc PVC		
653	CV 1x16	đ/m	50.528
654	CV 1x25	đ/m	78.320
655	CV 1x35	đ/m	108.234
656	CV 1x50	đ/m	148.100
657	CV 1x70	đ/m	211.209
658	CV 1x95	đ/m	293.103
659	CV 1x120	đ/m	368.374
660	CV 1x150	đ/m	457.792
661	CV 1x185	đ/m	569.361
662	CV 1x240	đ/m	750.439
663	CV 1x300	đ/m	938.834
664	CV 1x400	đ/m	1.215.960
665	CV 1x500	đ/m	1.540.482
666	CV 1x630	đ/m	1.988.188
667	CV 1x800	đ/m	2.540.718
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
668	CXV 1x1.5	đ/m	6.506
669	CXV 1x2.5	đ/m	9.820
670	CXV 1x4	đ/m	15.134
671	CXV 1x6	đ/m	21.526
672	CXV 1x10	đ/m	34.045
673	CXV 1x16	đ/m	52.307
674	CXV 1x25	đ/m	80.336

675	CXV 1x35	đ/m	110.604
676	CXV 1x50	đ/m	150.631
677	CXV 1x70	đ/m	214.320
678	CXV 1x95	đ/m	296.402
679	CXV 1x120	đ/m	372.485
680	CXV 1x150	đ/m	462.461
681	CXV 1x185	đ/m	575.298
682	CXV 1x240	đ/m	756.600
683	CXV 1x300	đ/m	945.381
684	CXV 1x400	đ/m	1.224.468
685	CXV 1x500	đ/m	1.549.653
686	CXV 1x630	đ/m	2.001.408
687	CXV 1x800	đ/m	2.557.502
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
688	CXV 2x1.5	đ/m	14.229
689	CXV 2x2.5	đ/m	21.209
690	CXV 2x4	đ/m	32.106
691	CXV 2x6	đ/m	47.219
692	CXV 2x10	đ/m	72.710
693	CXV 2x16	đ/m	110.227
694	CXV 2x25	đ/m	169.356
695	CXV 2x35	đ/m	231.480
696	CXV 2x50	đ/m	313.751
697	CXV 2x70	đ/m	445.866
698	CXV 2x95	đ/m	613.931
699	CXV 2x120	đ/m	763.286
700	CXV 2x150	đ/m	947.554
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
701	CXV 3x1.5	đ/m	21.998
702	CXV 3x2.5	đ/m	31.866
703	CXV 3x4	đ/m	48.297
704	CXV 3x6	đ/m	67.965
705	CXV 3x10	đ/m	106.295
706	CXV 3x16	đ/m	160.762
707	CXV 3x25	đ/m	249.010
708	CXV 3x35	đ/m	340.201
709	CXV 3x50	đ/m	462.730
710	CXV 3x70	đ/m	658.693
711	CXV 3x95	đ/m	909.423
712	CXV 3x120	đ/m	1.131.527
713	CXV 3x150	đ/m	1.404.247
714	CXV 3x185	đ/m	1.744.127
715	CXV 3x240	đ/m	2.295.127
716	CXV 3x300	đ/m	2.866.685
717	CXV 3x400	đ/m	3.707.895
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
718	CXV 4x1.5	đ/m	27.613
719	CXV 4x2.5	đ/m	41.286
720	CXV 4x4	đ/m	62.419
721	CXV 4x6	đ/m	88.748
722	CXV 4x10	đ/m	139.393
723	CXV 4x16	đ/m	211.905
724	CXV 4x25	đ/m	328.872
725	CXV 4x35	đ/m	450.842
726	CXV 4x50	đ/m	613.730
727	CXV 4x70	đ/m	874.817
728	CXV 4x95	đ/m	1.197.224
729	CXV 4x120	đ/m	1.503.120
730	CXV 4x150	đ/m	1.866.870
731	CXV 4x185	đ/m	2.321.978
732	CXV 4x240	đ/m	3.050.922
733	CXV 4x300	đ/m	3.811.449
734	CXV 4x400	đ/m	4.934.721

	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
735	3x2,5+1x1,5	đ/m	37.922
736	3x4+1x2,5	đ/m	57.700
737	3x6+1x4	đ/m	82.210
738	3x10+1x6	đ/m	126.502
739	3x16+1x10	đ/m	195.274
740	3x25+1x16	đ/m	299.813
741	3x35+1x16	đ/m	390.700
742	3x35+1x25	đ/m	420.479
743	3x50+1x25	đ/m	542.982
744	3x50+1x35	đ/m	573.503
745	3x70+1x35	đ/m	768.242
746	3x70+1x50	đ/m	808.531
	6. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây đơn - CU/PVC (điện áp 300/500V)		
747	VCM- Đơn 1x0,75	đ/m	3.055
748	VCM- Đơn 1x1,0	đ/m	3.909
749	VCM- Đơn 1x1,5	đ/m	5.782
750	VCM- Đơn 1x2,5	đ/m	9.391
751	VCM- Đơn 1x4	đ/m	14.409
	Dây dẹt - CU/PVC/PVC (ruột đồng, các điện PVC, vỏ bọc PVC, điện áp 300/500V)		
752	Vcm-D - Dẹt 2x0,75	đ/m	7.000
753	Vcm-D - Dẹt 2x1,0	đ/m	8.964
754	Vcm-D - Dẹt 2x1,5	đ/m	12.318
755	Vcm-D - Dẹt 2x2,5	đ/m	20.273
756	Vcm-D - Dẹt 2x4	đ/m	30.455
757	Vcm-D - Dẹt 2x6	đ/m	45.091
	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)		
758	Cáp CV-10	đ/m	36.818
759	Cáp CV-16	đ/m	60.000
760	Cáp CV-25	đ/m	95.455
761	Cáp CV-35	đ/m	130.909
762	Cáp CV-50	đ/m	181.818
763	Cáp CV-70	đ/m	256.364
764	Cáp CV-95	đ/m	351.818
765	Cáp CV-120	đ/m	441.818
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
766	Cáp CVV-(1x2,5)	đ/m	13.045
767	Cáp CVV-(1x4)	đ/m	19.000
768	Cáp CVV-(1x6)	đ/m	26.727
769	Cáp CVV-(1x10)	đ/m	39.364
770	Cáp CVV-(1x16)	đ/m	63.273
771	Cáp CVV-(1x25)	đ/m	101.364
772	Cáp CVV-(1x35)	đ/m	138.091
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
773	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	38.455
774	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	53.364
775	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	81.091
776	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	137.727
777	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	201.273
778	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	284.364
779	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	384.727
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
780	Cáp CVV-(3x4)	đ/m	56.636
781	Cáp CVV-(3x6)	đ/m	78.727
782	Cáp CVV-(3x10)	đ/m	117.545
783	Cáp CVV-(3x16)	đ/m	184.545
784	Cáp CVV-(3x25)	đ/m	288.182
785	Cáp CVV-(3x35)	đ/m	388.182
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
786	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	38.741
787	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	đ/m	58.454

788	Cáp CVV-(3x6+1x4)	đ/m	81.399
789	Cáp CVV-(3x10+1x6)	đ/m	125.287
790	Cáp CVV-(3x16+1x10)	đ/m	192.099
791	Cáp CVV-(3x25+1x16)	đ/m	296.683
792	Cáp CVV-(3x35+1x16)	đ/m	390.592
793	Cáp CVV-(3x35+1x25)	đ/m	419.509
794	Cáp CVV-(3x50+1x25)	đ/m	545.357
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
795	Cáp CXV-(1x2,5)	đ/m	9.820
796	Cáp CXV-(1x4)	đ/m	15.134
797	Cáp CXV-(1x6)	đ/m	21.526
798	Cáp CXV-(1x10)	đ/m	34.045
799	Cáp CXV-(1x16)	đ/m	52.307
800	Cáp CXV-(1x25)	đ/m	80.336
801	Cáp CXV-(1x35)	đ/m	110.604
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
802	Cáp CXV-(2x4)	đ/m	32.106
803	Cáp CXV-(2x6)	đ/m	47.219
804	Cáp CXV-(2x10)	đ/m	72.710
805	Cáp CXV-(2x16)	đ/m	110.227
806	Cáp CXV-(2x25)	đ/m	169.356
807	Cáp CXV-(2x35)	đ/m	231.480
808	Cáp CXV-(2x50)	đ/m	313.751
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
809	Cáp CXV-(3x4)	đ/m	48.297
810	Cáp CXV-(3x6)	đ/m	67.965
811	Cáp CXV-(3x10)	đ/m	106.295
812	Cáp CXV-(3x16)	đ/m	160.762
813	Cáp CXV-(3x25)	đ/m	249.010
814	Cáp CXV-(3x35)	đ/m	340.201
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
815	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	37.922
816	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	đ/m	57.700
817	Cáp CXV-(3x6+1x4)	đ/m	82.210
818	Cáp CXV-(3x10+1x6)	đ/m	126.502
819	Cáp CXV-(3x16+1x10)	đ/m	195.274
820	Cáp CXV-(3x25+1x16)	đ/m	299.813
821	Cáp CXV-(3x35+1x16)	đ/m	390.700
822	Cáp CXV-(3x35+1x25)	đ/m	420.479
823	Cáp CXV-(3x50+1x25)	đ/m	542.982
	7. Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công Hà Đông, Hà Nội		
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công (dùng cho cáp ngầm) và phụ kiện		
824	TFP Ø32/25	đ/m	12.800
825	TFP Ø40/30	đ/m	14.900
826	TFP Ø50/40	đ/m	21.400
827	TFP Ø65/50	đ/m	29.300
828	TFP Ø85/65	đ/m	42.500
829	TFP Ø105/80	đ/m	55.300
830	TFP Ø110/90	đ/m	63.600
831	TFP Ø130/110	đ/m	78.100
832	TFP Ø160/125	đ/m	121.400
833	TFP Ø195/150	đ/m	165.800
834	TFP Ø210/160	đ/m	185.000
835	TFP Ø230/175	đ/m	247.200
836	TFP Ø260/200	đ/m	295.500
837	TFP Ø320/250	đ/m	636.600
	Măng sông		
838	Ø 32/25	đ/cái	5.000
839	Ø 40/30	đ/cái	6.000
840	Ø 50/40	đ/cái	8.300
841	Ø 65/50	đ/cái	9.900
842	Ø 85/65	đ/cái	14.900
843	Ø 105/80	đ/cái	21.300
844	Ø 110/90	đ/cái	22.400

845	Ø 130/100	đ/cái	25.700
846	Ø 160/125	đ/cái	33.900
847	Ø 195/150	đ/cái	39.100
848	Ø 210/160	đ/cái	50.100
849	Ø 230/175	đ/cái	61.100
850	Ø 260/200	đ/cái	81.900
851	Ø 320/250	đ/cái	176.400
	8. Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
852	VCmo-2x1-(2x32/0.25) - 300/500V	đ/m	8.860
853	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	12.480
854	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	21.960
855	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	33.190
856	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500V	đ/m	45.420
	Cáp điện lực hạ thế- 450/750V- (ruột đồng)		
857	CV - 1.5 - 450/750V	đ/m	5.720
858	CV - 2.5 - 450/750V	đ/m	9.320
859	CV - 4 - 450/750V	đ/m	15.410
860	CV - 6 - 450/750V	đ/m	22.610
861	CV - 10 - 450/750V	đ/m	34.300
862	CV - 16 - 750V	đ/m	57.040
863	CV - 25 - 750V	đ/m	89.440
864	CV - 35 - 750V	đ/m	123.750
865	CV - 50 - 750V	đ/m	155.020
866	CV - 70 - 750V	đ/m	241.540
867	CV - 95 - 750V	đ/m	334.010
868	CV - 120 - 750V	đ/m	435.040
869	CV - 150 - 750V	đ/m	519.980
870	CV - 185 - 750V	đ/m	649.240
871	CV - 240 - 750V	đ/m	778.890
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
872	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	18.340
873	CVV - 2x2.5 - 300/500V	đ/m	29.360
874	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	38.930
875	CVV - 2x6 - 300/500V	đ/m	58.730
876	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	86.830
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
877	CVV - 2x16 mm2	đ/m	134.620
878	CVV - 2x25 mm2	đ/m	195.190
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
879	CXV - 1.5mm2	đ/m	8.660
880	CXV - 2.5mm2	đ/m	12.960
881	CXV - 4mm2	đ/m	18.450
882	CXV - 6mm2	đ/m	25.990
883	CXV - 10mm2	đ/m	41.180
884	CXV - 16mm2	đ/m	61.760
885	CXV - 25mm2	đ/m	95.740
886	CXV - 35mm2	đ/m	131.180
887	CXV - 50mm2	đ/m	178.090
888	CXV - 70mm2	đ/m	252.450
889	CXV - 95mm2	đ/m	346.950
890	CXV - 120mm2	đ/m	452.480
891	CXV - 150mm2	đ/m	539.890
892	CXV - 185mm2	đ/m	672.300
893	CXV - 240mm2	đ/m	879.410
894	CXV - 300mm2	đ/m	1.101.830
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
895	CXV - 4x1.5 mm2	đ/m	37.350
896	CXV - 4x2.5 mm2	đ/m	53.210
897	CXV - 4x4 mm2	đ/m	78.190
898	CXV - 4x6 mm2	đ/m	109.910
899	CXV - 4x10 mm2	đ/m	172.690
900	CXV - 4x16 mm2	đ/m	260.100
901	CXV - 4x25 mm2	đ/m	406.910

902	CXV - 4x35 mm2	đ/m	551.030
903	CXV - 4x50 mm2	đ/m	727.990
904	CXV - 4x70 mm2	đ/m	1.056.940
905	CXV - 4x95 mm2	đ/m	1.415.830
906	CXV - 4x120 mm2	đ/m	1.842.300
907	CXV - 4x150 mm2	đ/m	2.203.430
908	CXV - 4x185 mm2	đ/m	2.744.890
909	CXV - 4x240 mm2	đ/m	3.592.580
910	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) mm2	đ/m	122.510
911	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) mm2	đ/m	269.660
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV		
912	CXV/DATA - 35 - 0.6/1kV	đ/m	169.310
913	CXV/DATA - 50 - 0.6/1kV	đ/m	220.280
	Cáp HT có giáp 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng)		
914	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1kV	đ/m	101.480
915	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	130.280
916	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	196.650
917	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	285.860
918	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1kV	đ/m	425.930
919	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1kV	đ/m	571.610
920	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1kV	đ/m	769.390
921	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.078.310
922	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.508.630
923	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.955.030
924	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.327.400
925	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.883.260
926	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.758.400
	Cáp chống cháy, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
927	CXV/FR - 2x1 - 0.6/1kV	đ/m	37.130
928	CXV/FR - 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	42.860
929	CXV/FR - 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m	53.210
	Cáp chống cháy, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
930	CXV/FR - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	147.150
931	CXV/FR - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	216.000
932	CXV/FR - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	298.690
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 0,6/1kV		
933	DVV/Sc - 2x0.5 (2x1/0.8) - 0.6/1kV	đ/m	19.830
934	DVV/Sc - 2x0.75 (2x1/0.97) - 0.6/1kV	đ/m	23.060
	CNTT, 3 Cu, màn chắn băng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp băng thép - 12/20(24)kV		
935	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x70 - 12/20(24)kV	đ/m	1.174.950
936	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x95 - 12/20(24)kV	đ/m	1.494.790
937	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x120 - 12/20(24)kV	đ/m	1.787.510
938	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x240 - 12/20(24)kV	đ/m	3.220.880
	9. Công ty Nhựa Tiền Phong		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
939	Ø16	đ/m	6.068
940	Ø20	đ/m	8.546
941	Ø25	đ/m	11.818
942	Ø32	đ/m	23.773
	Tê		
943	Ø 16	đ/cái	3.818
944	Ø 20	đ/cái	6.818
945	Ø 25	đ/cái	9.491
946	Ø 32	đ/cái	12.000
	Tê có nắp đậy		
947	Ø 20	đ/cái	8.618
948	Ø 25	đ/cái	11.128
949	Ø 32	đ/cái	14.072
	Cút		
950	Ø 16	đ/cái	2.909
951	Ø 20	đ/cái	5.000
952	Ø 25	đ/cái	6.818
953	Ø 32	đ/cái	11.727

	Cút có nắp		
954	Ø 20	đ/cái	6.000
955	Ø 25	đ/cái	10.146
956	Ø 32	đ/cái	14.728
	Măng sông		
957	Ø 16	đ/cái	1.091
958	Ø 20	đ/cái	1.200
959	Ø 25	đ/cái	2.072
960	Ø 32	đ/cái	2.728
	Hộp chia ngả		
961	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 16	đ/cái	7.746
962	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 20	đ/cái	7.963
963	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 25	đ/cái	9.054
964	Hộp chia ngả 1 đường Ø 16	đ/cái	7.746
965	Hộp chia ngả 1 đường Ø 20	đ/cái	7.963
966	Hộp chia ngả 1 đường Ø 25	đ/cái	9.054
967	Hộp chia ngả 2 đường Ø 16	đ/cái	7.746
968	Hộp chia ngả 2 đường Ø 20	đ/cái	7.963
969	Hộp chia ngả 2 đường Ø 25	đ/cái	9.054
970	Hộp chia ngả 3 đường Ø 16	đ/cái	7.746
971	Hộp chia ngả 3 đường Ø 20	đ/cái	7.963
972	Hộp chia ngả 3 đường Ø 25	đ/cái	9.054
973	Hộp chia ngả 4 đường Ø 16	đ/cái	7.746
974	Hộp chia ngả 4 đường Ø 20	đ/cái	7.963
975	Hộp chia ngả 4 đường Ø 25	đ/cái	9.054
976	Kẹp đỡ ống Ø 16	đ/cái	1.309
977	Kẹp đỡ ống Ø 20	đ/cái	1.418
978	Kẹp đỡ ống Ø 25	đ/cái	2.728
979	Kẹp đỡ ống Ø 32	đ/cái	3.163
	10. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
980	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	đ/cái	2.850.000
981	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cái	3.368.000
982	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	4.337.200
983	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	5.172.000
984	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.873.200
985	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cái	6.382.000
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
986	Cột thép BG/TC cao 6m D78-3mm	đ/cái	3.380.632
987	Cột thép BG/TC cao 7m D78-3mm	đ/cái	3.870.967
988	Cột thép BG/TC cao 8m D78-3,5mm	đ/cái	4.797.419
989	Cột thép BG/TC cao 9m D78-4mm	đ/cái	5.438.710
990	Cột thép BG/TC cao 10m D78-4mm	đ/cái	6.606.451
991	Cột thép BG/TC cao 11m D78-4mm	đ/cái	7.422.580
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng		
992	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.280.000
993	Cần đèn CD-02; CD06; CD10; CD21; CD27; CD32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.536.000
994	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.735.380
995	Cần đèn cánh buồm CD15	đ/cái	3.850.000
996	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.820.400
997	Cần đèn CK-02; CK06; CK10; CK21; CK27; CK32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.914.000
998	Cần đèn cánh buồm CK15	đ/cái	4.320.000
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
999	Cột đa giác cao 14m-130-5mm	đ/cái	19.129.806
1000	Cột đa giác cao 17m-150-5mm	đ/cái	27.125.549
1001	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	đ/cái	3.845.262
	Cột đèn trang trí sân vườn		
1002	Cột trang trí C01 cao 3,5m tôn dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.970.000
1003	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.874.706
1004	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	5.450.000
1005	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	6.339.250
1006	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	6.546.480
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1007	Chùm CH06-4; Chùm CH05-2; Chùm CH1-2	đ/cái	1.223.000

1008	Chùm CH08-4	đ/cái	1.570.000
1009	Chùm CH09-1	đ/cái	1.685.000
1010	Chùm CH09-2	đ/cái	2.666.380
1011	Chùm CH11-4	đ/cái	2.250.000
1012	Chùm CH12-4	đ/cái	2.040.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1013	Cầu trang trí SV3-D400	đ/cái	720.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1014	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	5.250.000
1015	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.350.000
1016	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.450.000
1017	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.895.000
1018	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.350.000
1019	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.930.000
1020	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.560.000
1021	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	5.538.000
1022	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.650.000
1023	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	7.850.000
1024	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.022.000
1025	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	10.850.000
1026	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	6.350.000
1027	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	8.550.000
1028	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.150.000
1029	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	9.653.000
1030	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	11.850.000
1031	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	12.150.000
1032	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	đ/cái	12.550.000
1033	Đèn LED SLI-FL9 (50w-90w)	đ/cái	8.220.000
1034	Đèn LED SLI-FL9 (95w-135w)	đ/cái	9.298.000
1035	Đèn LED SLI-FL9 (140w-180w)	đ/cái	10.586.300
	Cọc tiếp địa		
1036	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	920.000
	Tủ điện và phụ kiện cột thép		
1037	Giá đỡ tủ điện treo, chôn	Chiếc	619.920
1038	Khung móng cột M16x340x340x500	đ/cái	570.000
1039	Khung móng cột M16x260x260x500	đ/cái	550.000
1040	Khung móng cột M16x240x240x500	đ/cái	530.000
1041	Khung móng cột M24x300x300x675	đ/cái	830.000
1042	Khung móng cột đa giác M24x1350x8	đ/cái	4.385.000
1043	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	17.280.000
1044	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	đ/cái	16.310.000
1045	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (driver) và gắn trên từng bộ đèn đường Led và đèn pha Led.	bộ	2.800.000
1046	Tủ điện chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	tủ	90.000.000
	11. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc- Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội		
1047	Đèn Led đường siêu sáng PI L460xW315xH90, 50W	Cái	5.400.000
1048	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 70W	Cái	6.400.000
1049	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 75W	Cái	6.700.000
1050	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 90W	Cái	6.800.000
1051	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W	Cái	7.100.000
1052	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 110W	Cái	7.300.000
1053	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH900, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.500.000
1054	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.500.000
1055	Đèn Led đường siêu sáng PI L700xW315xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.900.000
1056	Đèn Led đường siêu sáng PI L860xW315xH90, 250W	Cái	8.200.000

1057	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW210xH90, 80W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.700.000
1058	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW295xH90, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.200.000
1059	Đèn Led đường siêu sáng CHI L870xW295xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.820.000
1060	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH80 40W	Cái	2.300.000
1061	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH680 50W	Cái	2.500.000
1062	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 60W	Cái	2.700.000
1063	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 75W	Cái	4.200.000
1064	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 90W	Cái	4.500.000
1065	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 99W	Cái	4.700.000
1066	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 100W	Cái	4.800.000
1067	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 120W	Cái	5.000.000
1068	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 150W	Cái	5.200.000
	Khung móng		
1069	M16x240x240x550-4 (chiều dài 600)	Cái	260.000
1070	M16x340x340x550-4 (chiều dài 600)	Cái	330.000
1071	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	470.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
1072	Cột DC06	Cái	2.690.400
1073	Cột DC05	Cái	7.000.800
1074	Cột BANIAN	Cái	3.505.200
1075	Cột NOUVO	Cái	4.650.600
1076	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	3.615.600
	Chùm đèn		
1077	Chùm CH02 (3+1)	Cái	933.600
1078	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.598.400
	Cần đèn lắp vào thân cột (1500x2000)		
1079	MB01-D	Cái	1.056.000
1080	MB01-K	Cái	1.540.000
1081	MB02-D	Cái	1.078.000
1082	MB02-K	Cái	1.540.000
1083	MB06-D	Cái	1.067.000
1084	MB06-K	Cái	1.540.000
1085	MB03-D	Cái	1.408.000
1086	MB03-K	Cái	1.892.000
1087	MB04-D	Cái	1.408.000
1088	MB04-K	Cái	1.892.000
	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1089	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.420.000
1090	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.168.000
1091	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.575.000
1092	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.674.000
1093	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.147.000
1094	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.543.000
1095	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.785.000
1096	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.082.000
1097	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.368.000
1098	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.973.000
	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1099	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.013.000
1100	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.255.000
1101	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.904.000
1102	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.278.000
1103	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.081.000
1104	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	4.642.000
1105	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.057.976
1106	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.456.000
1107	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.630.400
1108	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.425.280
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite		

1109	Song chắn rác Composite 860x430x60+Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
1110	Song chắn rác Composite 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
1111	Song chắn rác Composite 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
1112	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
1113	Nắp hố ga Composite 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
1114	Nắp hố ga Composite 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000
1115	Nắp thăm thu kết hợp Composite KT 1050x745x80 tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000
	12. Công ty cổ phần Winco Việt Nam- Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1116	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2.624.000
1117	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	2.984.000
1118	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3.850.000
1119	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.120.000
1120	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	4.730.000
1121	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.040.000
1122	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	5.530.000
1123	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.050.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1124	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	2.980.000
1125	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	3.540.000
1126	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4.520.000
1127	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5.360.000
1128	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	6.210.000
1129	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.030.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1130	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.450.000
1131	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.050.000
1132	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.520.000
1133	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.190.000
1134	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.430.000
1135	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.820.000
1136	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.030.000
1137	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.380.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1138	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	17.540.000
1139	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	24.230.000
1140	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	35.500.000
1141	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	3.700.000
	Cột đèn trang trí sân vườn		
1142	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4.350.000
1143	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	5.550.000
1144	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	8.850.000
1145	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	4.750.000
1146	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	4.700.000
1147	Cột sư tử + thân gang/nhôm	Cái	9.500.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
1148	Chùm CH02-4	Cái	1.350.000
1149	Chùm CH02-5	Cái	1.450.000
1150	Chùm CH04-4	Cái	1.900.000
1151	Chùm CH04-5	Cái	2.550.000
1152	Chùm CH06-4	Cái	1.050.000
1153	Chùm CH06-5	Cái	1.400.000
1154	Chùm CH08-4	Cái	1.250.000
1155	Chùm CH09-1	Cái	1.750.000
1156	Chùm CH09-2	Cái	2.550.000
1157	Chùm CH11-2	Cái	1.042.320
1158	Chùm CH11-3	Cái	1.669.800
1159	Chùm CH11-4	Cái	2.048.280
1160	Chùm CH11-5	Cái	2.350.000
1161	Chùm CH12-4	Cái	2.050.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		

1162	Cầu đục PMMA D400 lắp Led 12w	Cái	550.000
1163	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp Led 12w	Cái	650.000
1164	Cầu xọc PMMA D400 lắp Led 12w	Cái	485.000
1165	Đèn tuylip lắp bóng Led 20w	Cái	950.000
1166	Đèn Jupiter lắp Led 18w	Cái	1.425.000
1167	Đèn nữ hoàng lắp Led 30w	Cái	2.850.000
1168	Đèn Jebi lắp Led 18w	Cái	1.250.000
	Đèn LED đường phố		
1169	Đèn đường Led A-WIN công suất 30W-40W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	5.528.000
1170	Đèn đường Led A-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	6.645.000
1171	Đèn đường Led A-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	7.848.000
1172	Đèn đường Led A-WIN công suất 105W-150w DIM 5 cấp.Chống sét 10Ka	Bộ	9.030.000
1173	Đèn đường LedA-WIN công suất 155W-200W DIM 5 cấp.Chống sét 10kA	Bộ	10.800.000
1174	Đèn đường Led HAPY 830 cs 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	5.650.000
1175	Đèn đường Led HAPY 830 cs 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	6.120.000
1176	Đèn đường Led HAPY 830 cs 100w DIM 5 cấp	Bộ	7.250.000
1177	Đèn đường Led HAPY 830 cs 120w DIM 5 cấp	Bộ	7.890.000
1178	Đèn đường Led HAPY 830 cs 150w DIM 5 cấp	Bộ	8.150.000
1179	Đèn đường Led B-WIN công suất 30W-40W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	6.050.000
1180	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	7.120.000
1181	Đèn đường Led B-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	Bộ	8.140.000
1182	Đèn đường LedB-WIN công suất 105W-150w DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka	Bộ	9.350.000
1183	Đèn đường LedB-WIN công suất 155W-200W DIM 5 cấp.Chống sét 10kA	Bộ	11.050.000
	Đèn pha LED		
1184	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	5.850.000
1185	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	6.350.000
1186	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	6.890.000
1187	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	7.850.000
1188	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	9.860.000
	Phụ kiện chiếu sáng		
1189	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	820.000
1190	KM cột M16x340x340x500	Cái	550.000
1191	KM cột M16x260x260x500	Cái	510.000
1192	KM cột M16x240x240x525	Cái	502.000
1193	KM cột M24x300x300x675	Cái	680.000
1194	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	3.400.000
1195	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	15.000.000
1196	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16.219.000
1197	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13.000.000
1198	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	15.564.000
1199	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	12.500.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn		
1200	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12.800
1201	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	14.900
1202	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	21.400
1203	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	29.300
1204	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	42.500
1205	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	52.400
1206	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	55.300
1207	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	63.600
1208	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	78.100
1209	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	121.400
1210	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	165.800
1211	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	247.200
1212	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	295.500
	13. Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng- h. Thạch Thất, thành phố		
	Cột thép bát giác/tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1213	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	2.900.000
1214	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	3.460.000
1215	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	3.590.000
1216	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	4.480.000
1217	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	5.210.000
1218	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	5.510.000

	Cột thép bát giác/tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1219	Cột thép BG/TC cao 6m D78-3mm	cột	3.075.000
1220	Cột thép BG/TC cao 7m D78-3,5mm	cột	3.340.000
1221	Cột thép BG/TC cao 8m D78-3,5mm	cột	3.720.000
1222	Cột thép BG/TC cao 9m D78-4mm	cột	4.650.000
1223	Cột thép BG/TC cao 10m D78-4mm	cột	5.155.000
1224	Cột thép BG/TC cao 11m D78-4mm	cột	6.150.000
	Cần đèn thép mạ kẽm nhúng nóng		
1225	Cần đèn đơn: PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT06-D cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.680.000
1226	Cần đèn kép: PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1227	Đèn LED NEPTUNE công suất 60W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	5.550.000
1228	Đèn LED NEPTUNE công suất 80W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.000.000
1229	Đèn LED NEPTUNE công suất 100W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.120.000
1230	Đèn LED NEPTUNE công suất 120W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	6.750.000
1231	Đèn LED NEPTUNE công suất 150W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	7.850.000
1232	Đèn LED TRIANGLE công suất 60W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	7.050.000
1233	Đèn LED TRIANGLE công suất 80W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	8.550.000
1234	Đèn LED TRIANGLE công suất 100W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.050.000
1235	Đèn LED TRIANGLE công suất 120W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.550.000
1236	Đèn LED TRIANGLE công suá 150W DIMMING 5 cấp công suất	bộ	9.750.000
	Cáp treo hạ thế 0,6/1kV 3+1 (1 lõi trung tính nhỏ hơn) - Cu/XLPE/PVC		
1237	Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10mm2	m	197.137
1238	Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16mm2	m	302.687
1239	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16mm2	m	394.354
1240	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25mm2	m	424.427
1241	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25mm2	m	547.838
1242	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35mm2	m	578.616
1243	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35mm2	m	775.120
	Cáp treo hạ thế 0,6/1kV 4 ruột lõi - Cu/XLPE/PVC		
1244	Cu/XLPE/PVC 4x10mm2	m	140.712
1245	Cu/XLPE/PVC 4x16mm2	m	213.912
1246	Cu/XLPE/PVC 4x25mm2	m	332.025
1247	Cu/XLPE/PVC 4x35mm2	m	455.055
1248	Cu/XLPE/PVC 4x50mm2	m	619.189
1249	Cu/XLPE/PVC 4x70mm2	m	882.641
1250	Cu/XLPE/PVC 4x95mm2	m	1.207.737
	Cáp ngầm hạ thế 0,6/1kV 4 ruột lõi - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1251	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	m	186.818
1252	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m	271.567
1253	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2	m	404.634
1254	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	m	543.030
1255	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	m	730.921
1256	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	m	1.024.395
1257	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	m	1.433.199
IX	**VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH**		
	1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong Quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát		
1258	Ø 21	đ/m	6.300
1259	Ø 27	đ/m	7.800
1260	Ø 34	đ/m	10.100
1261	Ø 42	đ/m	15.100
1262	Ø 48	đ/m	17.700
1263	Ø 60	đ/m	23.000
1264	Ø 75	đ/m	32.200
1265	Ø 90	đ/m	39.300
1266	Ø 110	đ/m	59.400
1267	Ø 125	đ/m	65.600
1268	Ø 140	đ/m	80.800
1269	Ø 160	đ/m	104.900

1270	Ø 180	đ/m	131.800
1271	Ø 200	đ/m	196.700
1272	Ø 225	đ/m	204.300
1273	Ø 250	đ/m	265.800
	Ống UPVC Cấp		
1274	Ø21 PN10	đ/m	7.700
1275	Ø27 PN10	đ/m	9.800
1276	Ø34 PN8	đ/m	11.800
1277	Ø42 PN6	đ/m	16.900
1278	Ø42 PN8	đ/m	19.900
1279	Ø48 PN6	đ/m	20.700
1280	Ø60 PN5	đ/m	27.500
1281	Ø60 PN6	đ/m	33.600
1282	Ø63 PN6	đ/m	31.900
1283	Ø75 PN5	đ/m	37.600
1284	Ø75 PN6	đ/m	42.600
1285	Ø90 PN4	đ/m	44.900
1286	Ø90 PN6	đ/m	60.800
1287	Ø110 PN4	đ/m	67.200
1288	Ø110 PN6	đ/m	89.100
1289	Ø125 PN4	đ/m	82.700
1290	Ø125 PN6	đ/m	114.700
1291	Ø140 PN4	đ/m	102.800
1292	Ø140 PN6	đ/m	142.600
1293	Ø160 PN4	đ/m	137.300
1294	Ø160 PN6	đ/m	184.700
1295	Ø180 PN4	đ/m	169.000
1296	Ø180 PN6	đ/m	233.400
1297	Ø200 PN4	đ/m	206.200
1298	Ø200 PN6	đ/m	289.800
1299	Ø225 PN4	đ/m	252.800
1300	Ø225 PN6	đ/m	360.100
1301	Ø250 PN4	đ/m	331.400
1302	Ø250 PN6	đ/m	466.300
1303	Ø280 PN4	đ/m	397.400
1304	Ø280 PN6	đ/m	559.800
1305	Ø315 PN4	đ/m	502.300
1306	Ø315 PN6	đ/m	715.400
1307	Ø355 PN4	đ/m	634.500
1308	Ø355 PN6	đ/m	926.900
	Cút		
1309	Ø 21	đ/cái	1.300
1310	Ø 27	đ/cái	2.100
1311	Ø 34	đ/cái	3.100
1312	Ø 42	đ/cái	5.100
1313	Ø 48	đ/cái	8.000
1314	Ø 60	đ/cái	11.400
1315	Ø 75	đ/cái	20.100
1316	Ø 90	đ/cái	27.800
1317	Ø 110	đ/cái	44.500
1318	Ø 125	đ/cái	78.000
1319	Ø 140	đ/cái	113.100
1320	Ø 160	đ/cái	136.400
1321	Ø 180	đ/cái	229.200
	Chếch		
1322	Ø 21	đ/cái	1.300
1323	Ø 27	đ/cái	1.700
1324	Ø 34	đ/cái	2.600
1325	Ø 42	đ/cái	3.900
1326	Ø 48	đ/cái	6.200
1327	Ø 60	đ/cái	9.700
1328	Ø 75	đ/cái	16.600
1329	Ø 90	đ/cái	22.900
1330	Ø 110	đ/cái	35.000

1331	Ø 125	đ/cái	61.800
1332	Ø 140	đ/cái	67.400
1333	Ø 160	đ/cái	102.000
1334	Ø 180	đ/cái	181.300
	Tê đều		
1335	Ø 21	đ/cái	2.100
1336	Ø 27	đ/cái	3.500
1337	Ø 34	đ/cái	4.700
1338	Ø 42	đ/cái	6.700
1339	Ø 48	đ/cái	10.000
1340	Ø 60	đ/cái	15.100
1341	Ø 75	đ/cái	25.500
1342	Ø 90	đ/cái	37.100
1343	Ø 110	đ/cái	62.900
1344	Ø 125	đ/cái	103.900
1345	Ø 140	đ/cái	168.400
1346	Ø 160	đ/cái	179.100
1347	Ø 180	đ/cái	293.200
	Tê chuyển bậc		
1348	Ø27-21	đ/cái	2.700
1349	Ø34-21	đ/cái	3.500
1350	Ø34-27	đ/cái	3.800
1351	Ø42-21	đ/cái	4.600
1352	Ø42-27	đ/cái	5.100
1353	Ø48-21	đ/cái	7.500
1354	Ø48-27	đ/cái	7.600
1355	Ø48-34	đ/cái	8.000
1356	Ø48-42	đ/cái	10.300
1357	Ø60-27	đ/cái	10.500
1358	Ø60-34	đ/cái	11.500
1359	Ø60-48	đ/cái	13.300
1360	Ø75-27	đ/cái	16.800
1361	Ø75-34	đ/cái	17.500
1362	Ø75-42	đ/cái	18.700
1363	Ø75-48	đ/cái	21.200
1364	Ø75-60	đ/cái	23.700
1365	Ø90-34	đ/cái	28.900
1366	Ø90-42	đ/cái	23.500
1367	Ø90-48	đ/cái	28.600
1368	Ø90-60	đ/cái	34.800
1369	Ø110-48	đ/cái	38.200
1370	Ø110-60	đ/cái	42.300
1371	Ø110-75	đ/cái	44.700
	Măng sông		
1372	Ø 21	đ/cái	1.200
1373	Ø 27	đ/cái	1.600
1374	Ø 34	đ/cái	1.800
1375	Ø 42	đ/cái	3.100
1376	Ø 48	đ/cái	4.000
1377	Ø 60	đ/cái	6.900
1378	Ø 75	đ/cái	9.400
1379	Ø 90	đ/cái	12.800
1380	Ø 110	đ/cái	16.200
	Van nước		
1381	Ø 21	đ/cái	20.727
1382	Ø 27	đ/cái	29.545
1383	Ø 34	đ/cái	42.182
	Côn chuyển bậc		
1384	Ø 27-21	đ/cái	1.200
1385	Ø 34-21	đ/cái	1.700
1386	Ø 34-27	đ/cái	2.200
1387	Ø 42-21	đ/cái	2.600
1388	Ø 42-27	đ/cái	2.700
1389	Ø 42-34	đ/cái	2.900

1390	Ø 48-21	đ/cái	3.500
1391	Ø 48-27	đ/cái	3.700
1392	Ø 48-34	đ/cái	3.800
1393	Ø 48-42	đ/cái	3.900
1394	Ø 60-21	đ/cái	4.800
1395	Ø 60-27	đ/cái	5.800
1396	Ø 60-34	đ/cái	5.800
1397	Ø 60-42	đ/cái	5.800
1398	Ø 60-48	đ/cái	6.200
1399	Ø 75-34	đ/cái	9.200
1400	Ø 90-34	đ/cái	11.600
1401	Ø 110-34	đ/cái	20.100
1402	Ø 140-110	đ/cái	46.000
1403	Ø 160-90	đ/cái	58.500
1404	Ø 200-110	đ/cái	135.400
	Phễu thu nước		
1405	Ø75	đ/cái	20.800
1406	Ø110	đ/cái	34.100
	Rọ chắn rắc		
1407	Ø48	đ/cái	15.600
1408	Ø60	đ/cái	32.800
1409	Ø90	đ/cái	39.300
	Si phông		
1410	Ø42	đ/cái	12.218
1411	Ø48	đ/cái	17.891
1412	Ø60	đ/cái	28.909
1413	Ø75	đ/cái	55.091
1414	Ø90	đ/cái	74.618
1415	Ø110	đ/cái	110.291
	Phụ kiện khác		
1416	Keo dán ống u.PVC Kg	đ/kg	141.600
	Zoăng cao su		
1417	Ø63	đ/cái	13.100
1418	Ø75	đ/cái	16.600
1419	Ø90	đ/cái	20.100
1420	Ø110	đ/cái	25.200
	Ống HDPE PE80 và phụ kiện		
1421	Ø 20 PN 12,5	đ/m	7.545
1422	Ø 25 PN 10	đ/m	9.818
1423	Ø 32 PN 8	đ/m	13.455
1424	Ø 40 PN 8	đ/m	20.091
1425	Ø 50 PN 8	đ/m	31.273
1426	Ø 63 PN 8	đ/m	49.727
1427	Ø 75 PN 8	đ/m	70.364
1428	Ø 90 PN 8	đ/m	101.909
1429	Ø 110 PN 8	đ/m	148.182
1430	Ø 125 PN 8	đ/m	189.364
1431	Ø 140 PN 8	đ/m	237.455
1432	Ø 160 PN 8	đ/m	309.727
1433	Ø 180 PN 8	đ/m	392.818
1434	Ø 200 PN 8	đ/m	488.091
1435	Ø 225 PN 8	đ/m	616.273
1436	Ø 250 PN 8	đ/m	757.364
1437	Ø 280 PN 8	đ/m	950.818
1438	Ø 315 PN 8	đ/m	1.203.545
1439	Ø 355 PN 8	đ/m	1.516.909
1440	Ø 400 PN 8	đ/m	1.937.091
1441	Ø 450 PN 8	đ/m	2.436.000
1442	Ø 500 PN 8	đ/m	3.027.091
	Cút		
1443	Ø 20	đ/cái	21.091
1444	Ø 25	đ/cái	24.182
1445	Ø 32	đ/cái	33.091
1446	Ø 40	đ/cái	52.636

1447	Ø 50	đ/cái	68.182
1448	Ø 63	đ/cái	114.364
1449	Ø 75	đ/cái	158.091
1450	Ø 90	đ/cái	268.909
	Tê		
1451	Ø 20	đ/cái	21.455
1452	Ø 25	đ/cái	30.727
1453	Ø 32	đ/cái	35.636
1454	Ø 40	đ/cái	69.545
1455	Ø 50	đ/cái	111.455
1456	Ø 63	đ/cái	133.636
1457	Ø 75	đ/cái	211.818
1458	Ø 90	đ/cái	395.364
	Tê chuyển bậc		
1459	Ø 25-20	đ/cái	39.091
1460	Ø 32-25	đ/cái	53.727
1461	Ø 40-20	đ/cái	63.636
1462	Ø 40-32	đ/cái	65.273
1463	Ø 50-25	đ/cái	77.455
1464	Ø 50-40	đ/cái	95.636
1465	Ø 63-25	đ/cái	110.091
1466	Ø 63-32	đ/cái	111.727
1467	Ø 63-40	đ/cái	116.818
1468	Ø 63-50	đ/cái	118.273
1469	Ø 75-63	đ/cái	211.636
	Côn chuyển bậc		
1470	Ø32-25	đ/cái	35.727
1471	Ø40-20	đ/cái	36.727
1472	Ø40-25	đ/cái	38.364
1473	Ø40-32	đ/cái	43.636
1474	Ø50-25	đ/cái	44.909
1475	Ø50-32	đ/cái	46.091
1476	Ø50-40	đ/cái	57.818
1477	Ø63-20	đ/cái	61.091
1478	Ø63-40	đ/cái	79.909
1479	Ø63-50	đ/cái	80.909
1480	Ø90-63	đ/cái	174.909
	Măng sông		
1481	Ø 20	đ/cái	17.000
1482	Ø 25	đ/cái	25.545
1483	Ø 32	đ/cái	33.091
1484	Ø 40	đ/cái	49.182
1485	Ø 50	đ/cái	63.982
1486	Ø 63	đ/cái	84.273
1487	Ø 75	đ/cái	134.727
1488	Ø 90	đ/cái	235.364
	Ống PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10 (Ống nước lạnh)		
1489	Ø 20	đ/m	22.182
1490	Ø 25	đ/m	39.636
1491	Ø 32	đ/m	51.364
1492	Ø 40	đ/m	68.909
1493	Ø 50	đ/m	101.000
1494	Ø 63	đ/m	160.545
1495	Ø 75	đ/m	223.273
1496	Ø 90	đ/m	325.818
1497	Ø 110	đ/m	521.545
	Ống PPR PN20 (Ống nước nóng)		
1498	Ø 20	đ/m	27.455
1499	Ø 25	đ/m	48.182
1500	Ø 32	đ/m	70.909
1501	Ø 40	đ/m	109.727
1502	Ø 50	đ/m	170.545
1503	Ø 63	đ/m	268.818

1504	Ø 75	đ/m	372.364
1505	Ø 90	đ/m	556.727
1506	Ø 110	đ/m	783.727
	Phụ kiện ống PPR		
	Cút		
1507	Ø 20	đ/cái	5.545
1508	Ø 25	đ/cái	7.364
1509	Ø 32	đ/cái	12.909
1510	Ø 40	đ/cái	20.909
1511	Ø 50	đ/cái	36.727
1512	Ø 63	đ/cái	112.273
1513	Ø 75	đ/cái	146.545
1514	Ø 90	đ/cái	226.091
1515	Ø 110	đ/cái	460.727
	Chếch		
1516	Ø 20	đ/cái	4.545
1517	Ø 25	đ/cái	7.364
1518	Ø 32	đ/cái	11.091
1519	Ø 40	đ/cái	21.909
1520	Ø 50	đ/cái	41.909
1521	Ø 63	đ/cái	95.909
1522	Ø 75	đ/cái	147.545
1523	Ø 90	đ/cái	175.727
1524	Ø 110	đ/cái	306.000
	Tê		
1525	Ø 20	đ/cái	6.455
1526	Ø 25	đ/cái	10.000
1527	Ø 32	đ/cái	16.455
1528	Ø 40	đ/cái	25.636
1529	Ø 50	đ/cái	50.364
1530	Ø 63	đ/cái	126.364
1531	Ø 75	đ/cái	189.727
1532	Ø 90	đ/cái	294.545
1533	Ø 110	đ/cái	456.000
	Tê chuyển bậc		
1534	Ø 25-20-25	đ/cái	10.000
1535	Ø 32-20-32	đ/cái	17.636
1536	Ø 40-20-40	đ/cái	38.727
1537	Ø 50-20-50	đ/cái	68.000
1538	Ø 32-25-32	đ/cái	17.636
1539	Ø 40-25-40	đ/cái	38.727
1540	Ø 50-25-50	đ/cái	68.000
1541	Ø 63-25-63	đ/cái	119.455
1542	Ø 40-32-40	đ/cái	38.727
1543	Ø 50-32-50	đ/cái	68.000
1544	Ø 50-40-50	đ/cái	68.000
1545	Ø 63-32-63	đ/cái	119.455
1546	Ø 75-32-75	đ/cái	163.455
1547	Ø 63-40-63	đ/cái	119.455
1548	Ø 75-40-75	đ/cái	163.455
1549	Ø 63-50-63	đ/cái	119.455
1550	Ø 75-50-75	đ/cái	175.727
1551	Ø 90-50-90	đ/cái	256.545
1552	Ø 75-63-75	đ/cái	163.455
1553	Ø 90-63-90	đ/cái	275.545
1554	Ø 90-75-90	đ/cái	303.091
1555	Ø 110-63-110	đ/cái	437.000
1556	Ø 110-75-110	đ/cái	437.000
1557	Ø 110-90-110	đ/cái	437.000
	Măng sông		
1558	Ø 20	đ/cái	2.909
1559	Ø 25	đ/cái	4.909
1560	Ø 32	đ/cái	7.636
1561	Ø 40	đ/cái	12.182

1562	Ø 50	đ/cái	21.818
1563	Ø 63	đ/cái	43.727
1564	Ø 75	đ/cái	73.273
1565	Ø 90	đ/cái	124.000
1566	Ø 110	đ/cái	201.091
	Côn chuyển bậc		
1567	Ø25-20	đ/cái	4.545
1568	Ø32-20	đ/cái	6.455
1569	Ø40-20	đ/cái	10.000
1570	Ø50-20	đ/cái	10.000
1571	Ø32-25	đ/cái	10.000
1572	Ø40-25	đ/cái	10.000
1573	Ø50-25	đ/cái	18.000
1574	Ø63-25	đ/cái	34.818
1575	Ø40-32	đ/cái	10.000
1576	Ø50-32	đ/cái	18.000
1577	Ø63-32	đ/cái	34.818
1578	Ø50-40	đ/cái	18.000
1579	Ø63-40	đ/cái	34.818
1580	Ø63-50	đ/cái	34.818
1581	Ø75-40	đ/cái	71.545
1582	Ø90-63	đ/cái	114.364
1583	Ø110-50	đ/cái	174.455
	2. Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh - Chi nhánh Miền Bắc		
	Ống HDPE (đường kính ngoài x độ dày thành ống)		
1584	Ø20 PN16	đ/m	7.800
1585	Ø25 x PN12,5	đ/m	10.000
1586	Ø32 PN10	đ/m	13.100
1587	Ø40 PN8	đ/m	16.500
1588	Ø50 PN8	đ/m	25.100
1589	Ø63PN8	đ/m	39.400
1590	Ø75 PN8	đ/m	55.600
1591	Ø90 PN8	đ/m	79.800
1592	Ø110 PN6	đ/m	96.400
1593	Ø125 PN6	đ/m	124.200
1594	Ø140 PN6	đ/m	156.700
1595	Ø160 PN6	đ/m	205.600
1596	Ø180 PN6	đ/m	256.000
1597	Ø200 PN6	đ/m	317.500
1598	Ø225 PN6	đ/m	398.900
1599	Ø250 PN6	đ/m	494.300
1600	Ø280 PN6	đ/m	616.600
1601	Ø315PN6	đ/m	785.500
1602	Ø355 PN6	đ/m	992.600
	Phụ kiện HDPE		
	Măng sông		
1603	Ø50	đ/cái	134.000
1604	Ø63	đ/cái	160.000
1605	Ø75	đ/cái	240.000
1606	Ø90	đ/cái	366.000
1607	Ø110	đ/cái	512.000
1608	Ø160	đ/cái	1.104.000
1609	Ø200	đ/cái	1.799.000
1610	Ø250	đ/cái	2.959.000
	Côn		
1611	Ø50	đ/cái	206.000
1612	Ø63	đ/cái	260.000
1613	Ø90	đ/cái	600.000
1614	Ø110	đ/cái	704.000
1615	Ø160	đ/cái	2.383.000
1616	Ø200	đ/cái	3.878.000
	Nối chuyển bậc		
1617	Ø75x63	đ/cái	333.000
1618	Ø90x75	đ/cái	386.000

1619	Ø110x63	đ/cái	560.000
1620	Ø110x75	đ/cái	592.000
1621	Ø160x90	đ/cái	1.216.000
1622	Ø160x110	đ/cái	1.226.000
	Tê đều		
1623	Ø63	đ/cái	333.000
1624	Ø90	đ/cái	626.000
1625	Ø110	đ/cái	1.013.000
1626	Ø160	đ/cái	2.026.000
	Tê giảm		
1627	Ø75x63	đ/cái	453.000
1628	Ø90x63	đ/cái	586.000
1629	Ø110x63	đ/cái	840.000
1630	Ø160x63	đ/cái	1.799.000
1631	Ø160x90	đ/cái	1.893.000
1632	Ø200x63	đ/cái	3.425.000
1633	Ø200x90	đ/cái	3.572.000
1634	Ø200x110	đ/cái	3.705.000
	Chếch		
1635	Ø50	đ/cái	186.000
1636	Ø63	đ/cái	226.000
1637	Ø75	đ/cái	366.000
1638	Ø90	đ/cái	506.000
1639	Ø110	đ/cái	780.000
1640	Ø160	đ/cái	1.679.000
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát nước		
1641	Ø 21	đ/m	5.610
1642	Ø 27	đ/m	6.930
1643	Ø 34	đ/m	9.020
1644	Ø 42	đ/m	13.420
1645	Ø 48	đ/m	15.730
1646	Ø 60	đ/m	20.460
1647	Ø 75	đ/m	26.620
1648	Ø 90	đ/m	33.671
1649	Ø 110	đ/m	45.980
	Ống uPVC cấp nước		
1650	Ø 21 x 1,6 - PN 16	đ/m	9.020
1651	Ø 27 x 1,6 PN 12,5	đ/m	10.450
1652	Ø 27 x 2,0 PN 16	đ/m	11.440
1653	Ø 34 x 1,7 - PN 10	đ/m	13.200
1654	Ø 34 x 2,0 - PN 12,5	đ/m	15.730
1655	Ø 42 x 1,7 - PN 8	đ/m	18.040
1656	Ø 42 x 2,0 - PN 10	đ/m	20.130
1657	Ø 48 x 1,9 - PN8	đ/m	21.450
1658	Ø 48 x 2,3 - PN10	đ/m	24.310
1659	Ø 60 x 1,9 - PN6	đ/m	30.470
1660	Ø 60 x 2,3 - PN8	đ/m	34.760
1661	Ø 75 x 2,3 - PN 6	đ/m	37.950
1662	Ø 75 x 2,9 - PN 8	đ/m	48.730
1663	Ø 90 x 2,2 - PN 5	đ/m	46.310
1664	Ø 90 x 2,7 - PN 6	đ/m	55.220
1665	Ø 110 x 2,7 - PN 6	đ/m	65.560
1666	Ø 110 x 3,4 - PN 8	đ/m	84.040
1667	Ø 125 x 3,0 - PN 6	đ/m	84.150
1668	Ø 125 x 3,9 - PN 8	đ/m	108.350
1669	Ø 140 x 3,3 - PN 6	đ/m	104.170
1670	Ø 140 x 4,3 - PN 8	đ/m	133.870
1671	Ø 160 x 3,8 - PN 6	đ/m	136.070
1672	Ø 160 x 4,9 - PN 8	đ/m	172.260
1673	Ø 180 x 5,5 - PN 8	đ/m	217.800
1674	Ø 200 x 4,7 - PN 6	đ/m	208.560
1675	Ø 200 x 6,2 - PN 8	đ/m	272.910
1676	Ø 225 x 5,3 - PN 6	đ/m	264.990

1677	Ø 225 x 6,9 - PN 8	đ/m	339.130
1678	Ø 250 x 5,9 - PN 6	đ/m	325.490
1679	Ø 250 x 7,7 - PN 8	đ/m	420.090
1680	Ø 280 x 6,6 - PN 6	đ/m	407.660
1681	Ø 280 x 8,6 - PN 8	đ/m	524.700
1682	Ø 315 x 7,4 - PN 6	đ/m	513.700
1683	Ø 315 x 9,7 - PN 8	đ/m	664.620
1684	Ø 355 x 8,4 - PN 6	đ/m	655.710
1685	Ø 355 x 10,9 - PN 8	đ/m	839.960
	Cút		
1686	Ø 21	đ/cái	1.320
1687	Ø 27	đ/cái	1.870
1688	Ø 34	đ/cái	2.970
1689	Ø 42	đ/cái	4.840
1690	Ø 48	đ/cái	4.587
1691	Ø 60	đ/cái	10.560
1692	Ø 75	đ/cái	16.390
1693	Ø 90	đ/cái	22.000
1694	Ø 110	đ/cái	35.310
1695	Ø 140	đ/cái	82.170
1696	Ø 160	đ/cái	120.340
	Chếch		
1697	Ø 21	đ/cái	1.320
1698	Ø 27	đ/cái	1.650
1699	Ø 34	đ/cái	2.310
1700	Ø 42	đ/cái	3.630
1701	Ø 48	đ/cái	5.830
1702	Ø 60	đ/cái	9.460
1703	Ø 75	đ/cái	10.670
1704	Ø 90	đ/cái	16.830
1705	Ø 110	đ/cái	28.930
1706	Ø 140	đ/cái	63.360
1707	Ø 160	đ/cái	105.270
	Tê		
1708	Ø 21	đ/cái	1.870
1709	Ø 27	đ/cái	3.190
1710	Ø 34	đ/cái	4.400
1711	Ø 42	đ/cái	6.380
1712	Ø 48	đ/cái	9.460
1713	Ø 60	đ/cái	14.080
1714	Ø 75	đ/cái	19.030
1715	Ø 90	đ/cái	28.270
1716	Ø 110	đ/cái	50.930
1717	Ø 140	đ/cái	120.890
1718	Ø 160	đ/cái	412.500
	Côn giảm		
1719	Ø27x21	đ/cái	1.210
1720	Ø34x21	đ/cái	1.650
1721	Ø34x27	đ/cái	2.090
1722	Ø42x21	đ/cái	2.310
1723	Ø42x27	đ/cái	2.530
1724	Ø42x34	đ/cái	2.750
1725	Ø48x21	đ/cái	3.190
1726	Ø48x27	đ/cái	3.410
1727	Ø48x34	đ/cái	3.520
1728	Ø48x42	đ/cái	3.630
	Măng sông		
1729	Ø 21	đ/cái	1.210
1730	Ø 27	đ/cái	1.540
1731	Ø 34	đ/cái	1.650
1732	Ø 42	đ/cái	2.970
1733	Ø 48	đ/cái	3.850
1734	Ø 60	đ/cái	6.490
1735	Ø 75	đ/cái	9.570

1736	Ø 90	đ/cái	15.290
1737	Ø 110	đ/cái	26.400
1738	Ø 140	đ/cái	27.786
1739	Ø 160	đ/cái	41.503
	Ống nhựa HDPE gân thành đôi - không xẻ rãnh (thoát nước)		
1740	Ø 110	đ/m	58.700
1741	Ø 160	đ/m	127.900
1742	Ø 250	đ/m	329.200
1743	Ø 315	đ/m	493.700
	Phụ tùng ống HDPE gân thành đôi		
	Măng sông		
1744	Ø 110	đ/cái	18.200
1745	Ø 160	đ/cái	55.700
1746	Ø 250	đ/cái	181.900
1747	Ø 315	đ/cái	352.500
	Côn giảm		
1748	Ø 250-160	đ/cái	58.960
1749	Ø 315-160	đ/cái	117.920
1750	Ø 315-250	đ/cái	134.090
	Chếch		
1751	Ø 110 thủ công	đ/cái	69.000
1752	Ø 160	đ/cái	42.240
1753	Ø 250	đ/cái	116.710
1754	Ø 315	đ/cái	308.760
	Cút		
1755	Ø 110 thủ công	đ/cái	117.200
1756	Ø 160	đ/cái	50.380
1757	Ø 250	đ/cái	169.730
1758	Ø 315	đ/cái	385.680
	Tê		
1759	Ø 110 thủ công	đ/cái	110.600
1760	Ø 160	đ/cái	64.680
1761	Ø 250	đ/cái	227.400
1762	Ø 315	đ/cái	490.560
	3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh		
	Ống uPVC nong trơn - Europipe và phụ kiện		
	Ống thoát		
1763	Ø21	đ/m	6.300
1764	Ø27	đ/m	7.800
1765	Ø34	đ/m	10.100
1766	Ø42	đ/m	15.100
1767	Ø48	đ/m	17.700
1768	Ø60	đ/m	23.000
1769	Ø75	đ/m	32.200
1770	Ø90	đ/m	39.300
1771	Ø110	đ/m	59.400
	Ống cấp		
1772	Ø21PN10	đ/m	7.700
1773	Ø27PN10	đ/m	9.800
1774	Ø34PN8	đ/m	11.800
1775	Ø42PN6	đ/m	16.900
1776	Ø48PN6	đ/m	20.700
1777	Ø60PN5	đ/m	27.500
1778	Ø75PN6	đ/m	37.600
1779	Ø90PN6	đ/m	44.900
1780	Ø110PN6	đ/m	67.200
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1781	Ø21	cái	1.200
1782	Ø27	cái	1.600
1783	Ø34	cái	1.800
1784	Ø42	cái	3.100
1785	Ø48	cái	4.000
1786	Ø60	cái	8.160

1787	Ø75	cái	18.320
1788	Ø90	cái	30.500
1789	Ø110	cái	45.120
	Cút		
1790	Ø21	cái	1.300
1791	Ø27	cái	2.100
1792	Ø34	cái	3.100
1793	Ø42	cái	5.100
1794	Ø48	cái	8.000
1795	Ø60	cái	11.800
1796	Ø75	cái	21.200
1797	Ø90	cái	36.300
1798	Ø110	cái	56.900
	Chếch		
1799	Ø21	cái	1.290
1800	Ø27	cái	1.720
1801	Ø34	cái	2.500
1802	Ø42	cái	3.800
1803	Ø48	cái	6.040
1804	Ø60	cái	11.810
1805	Ø75	cái	20.390
1806	Ø90	cái	27.980
1807	Ø110	cái	55.210
	Tê đều		
1808	Ø21	cái	2.100
1809	Ø27	cái	3.500
1810	Ø34	cái	4.700
1811	Ø42	cái	6.700
1812	Ø48	cái	10.000
1813	Ø60	cái	15.800
1814	Ø75	cái	26.900
1815	Ø90	cái	50.500
1816	Ø110	cái	75.100
	Tê thu		
1817	Ø27/21 PN10	cái	2.670
1818	Ø34/27 PN10	cái	3.710
1819	Ø42/34 PN10	cái	6.040
1820	Ø48/42 PN10	cái	10.190
1821	Ø60/48 PN8	cái	13.210
1822	Ø75/48 PN8	cái	20.900
1823	Ø75/60 PN8	cái	23.400
1824	Ø90/60 PN8	cái	38.000
1825	Ø110×90 PN8	cái	73.400
	Côn thu		
1826	Ø27/21 PN10	cái	1.200
1827	Ø34/27 PN10	cái	2.200
1828	Ø42/34 PN10	cái	2.900
1829	Ø48/42 PN10	cái	3.880
1830	Ø60/48 PN10	cái	7.900
1831	Ø75/60 PN8	cái	9.700
1832	Ø90/75 PN10	cái	24.250
1833	Ø110/90 PN8	cái	25.570
	Y đều		
1834	Ø42 PN12,5	cái	7.420
1835	Ø48 PN12,5	cái	14.330
1836	Ø60 PN10	cái	19.250
1837	Ø75 PN8	cái	37.050
1838	Ø90 PN10	cái	46.200
1839	Ø110 PN8	cái	68.570
	Y thu		
1840	Ø90/75 PN10	cái	44.300
1841	Ø110/75 PN8	cái	61.140
1842	Ø110/90 PN8	cái	64.850
	Thập cong đều		

1843	Ø90	cái	54.750
1844	Ø110	cái	94.820
	Tê cong đều		
1845	Ø90 PN10	cái	69.690
1846	Ø110 PN10	cái	137.750
	Đầu bịt ống		
1847	Ø60 PN10	cái	9.500
1848	Ø90 PN10	cái	21.150
1849	Ø110 PN10	cái	31.600
	Bịt xả		
1850	Ø60	cái	10.530
1851	Ø90	cái	22.190
1852	Ø110	cái	29.530
1853	Ø160	cái	74.870
	Si phông		
1854	Ø60	cái	32.950
1855	Ø90	cái	85.060
1856	Ø110	cái	125.730
	Ống nhựa HDPE P100 và phụ kiện		
1857	Ø50 PN6	đ/m	21.727
1858	Ø63 PN6	đ/m	33.909
1859	Ø75 PN6	đ/m	46.182
1860	Ø90 PN6	đ/m	75.727
1861	Ø110 PN6	đ/m	97.273
1862	Ø40 PN8	đ/m	16.636
1863	Ø50 PN8	đ/m	25.818
1864	Ø63 PN8	đ/m	40.091
1865	Ø75 PN8	đ/m	57.000
1866	Ø90 PN8	đ/m	90.000
1867	Ø110 PN8	đ/m	120.818
1868	Ø32 PN10	đ/m	13.182
1869	Ø40 PN10	đ/m	20.091
1870	Ø50 PN10	đ/m	30.818
1871	Ø63 PN10	đ/m	49.273
1872	Ø75 PN10	đ/m	70.273
1873	Ø90 PN10	đ/m	99.727
1874	Ø110 PN10	đ/m	151.091
1875	Ø20 PN20	đ/m	9.091
1876	Ø25 PN20	đ/m	13.727
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		
1877	Ø75x50	cái	39.000
1878	Ø75x63	cái	50.000
1879	Ø90x50	cái	55.000
1880	Ø90x63	cái	60.000
1881	Ø90x75	cái	70.000
1882	Ø110x50	cái	90.000
1883	Ø110x63	cái	100.000
1884	Ø110x75	cái	102.000
1885	Ø110x90	cái	102.000
	Tê thu		
1886	Ø63-50	cái	60.000
1887	Ø75-50	cái	88.000
1888	Ø75-63	cái	93.000
1889	Ø90-50	cái	123.000
1890	Ø90-63	cái	128.000
1891	Ø90-75	cái	136.000
1892	Ø110-50	cái	191.000
1893	Ø110-63	cái	188.000
1894	Ø110-75	cái	210.000
1895	Ø110-90	cái	218.000
	Tê đều		
1896	Ø63	cái	82.000
1897	Ø75	cái	95.000

1898	Ø90	cái	140.000
1899	Ø110	cái	250.000
	Y thu		
1900	Ø75-50	cái	651.200
1901	Ø75-63	cái	698.500
1902	Ø90-50	cái	930.600
1903	Ø90-63	cái	1.047.200
1904	Ø90-75	cái	1.166.000
1905	Ø110-63	cái	1.512.500
1906	Ø110-90	cái	1.628.000
	Nút bịt		
1907	Ø63	cái	32.000
1908	Ø75	cái	36.000
1909	Ø90	cái	55.000
1910	Ø110	cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Măng sông		
1911	Ø20	cái	13.800
1912	Ø25	cái	20.000
1913	Ø32	cái	28.000
1914	Ø40	cái	48.500
1915	Ø50	cái	68.000
1916	Ø63	cái	105.000
1917	Ø75	cái	165.000
1918	Ø90	cái	242.000
1919	Ø110	cái	520.000
	Đầu bịt ống		
1920	Ø20	cái	7.800
1921	Ø25	cái	9.800
1922	Ø32	cái	14.000
1923	Ø40	cái	27.000
1924	Ø50	cái	46.000
1925	Ø63	cái	63.000
1926	Ø75	cái	90.000
1927	Ø90	cái	140.000
1928	Ø110	cái	360.000
	Tê đều		
1929	Ø20	cái	20.000
1930	Ø25	cái	27.000
1931	Ø32	cái	41.000
1932	Ø40	cái	82.000
1933	Ø50	cái	118.000
1934	Ø63	cái	180.000
1935	Ø75	cái	272.000
1936	Ø90	cái	395.000
1937	Ø110	cái	785.000
	Cút		
1938	Ø20	cái	16.500
1939	Ø25	cái	20.000
1940	Ø32	cái	28.800
1941	Ø40	cái	55.500
1942	Ø50	cái	82.000
1943	Ø63	cái	120.000
1944	Ø75	cái	185.000
1945	Ø90	cái	270.000
1946	Ø110	cái	624.000
	Côn thu		
1947	Ø25x20	cái	18.800
1948	Ø32x20	cái	30.000
1949	Ø32x25	cái	30.000
1950	Ø40x20	cái	40.000
1951	Ø40x25	cái	40.000
1952	Ø40x32	cái	45.000
1953	Ø50x25	cái	52.000

1954	Ø50x32	cái	52.000
1955	Ø50x40	cái	65.500
1956	Ø63x25	cái	80.000
1957	Ø63x32	cái	80.000
1958	Ø63x40	cái	85.000
1959	Ø63x50	cái	90.000
1960	Ø75x40	cái	155.000
1961	Ø75x50	cái	155.000
1962	Ø75x63	cái	150.000
1963	Ø90x63	cái	205.000
1964	Ø90x75	cái	245.000
1965	Ø110x90	cái	520.000
	Tê thu		
1966	Ø25x20	cái	32.000
1967	Ø32x20	cái	42.000
1968	Ø32x25	cái	42.000
1969	Ø40x25	cái	78.800
1970	Ø40x32	cái	78.800
1971	Ø50x25	cái	110.000
1972	Ø50x32	cái	110.000
1973	Ø50x40	cái	115.000
1974	Ø63x32	cái	245.000
1975	Ø63x40	cái	165.000
1976	Ø63x50	cái	165.000
1977	Ø75x40	cái	305.000
1978	Ø75x50	cái	305.000
1979	Ø75x63	cái	338.500
	Đai khởi thủy		
1980	Ø32	cái	24.545
1981	Ø40	cái	30.000
1982	Ø50	cái	32.000
1983	Ø63	cái	45.000
1984	Ø75	cái	70.000
1985	Ø90	cái	78.000
1986	Ø110	cái	118.000
	Ống nhựa PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10		
1987	Ø20 x 2,3mm	đ/m	23.364
1988	Ø25 x 2,8mm	đ/m	41.727
1989	Ø32 x 2,9mm	đ/m	54.091
1990	Ø40 x 3,7mm	đ/m	72.545
1991	Ø50 x 4,6mm	đ/m	106.273
1992	Ø63 x 5,8mm	đ/m	169.000
1993	Ø75 x 6,8mm	đ/m	235.000
1994	Ø90 x 8,2mm	đ/m	343.000
1995	Ø110 x 10,0mm	đ/m	549.000
1996	Ø125 x 11,4mm	đ/m	680.000
1997	Ø140 x 12,7mm	đ/m	839.000
1998	Ø160 x 14,6mm	đ/m	1.145.000
	Nút bịt		
1999	Ø20	cái	2.909
2000	Ø25	cái	5.000
2001	Ø32	cái	6.545
2002	Ø40	cái	9.818
2003	Ø50	cái	18.545
	Cút		
2004	Ø20	cái	5.818
2005	Ø25	cái	7.727
2006	Ø32	cái	13.545
2007	Ø40	cái	22.000
2008	Ø50	cái	38.636
2009	Ø63	cái	118.182
2010	Ø75	cái	154.273
2011	Ø90	cái	238.000

2012	Ø110	cái	485.000
	Tê đều		
2013	Ø20	cái	6.818
2014	Ø25	cái	10.545
2015	Ø32	cái	17.273
2016	Ø40	cái	27.000
2017	Ø50	cái	53.000
2018	Ø63	cái	133.000
2019	Ø75	cái	199.727
2020	Ø90	cái	310.000
2021	Ø110	cái	480.000
	Măng sông		
2022	Ø20	cái	3.091
2023	Ø25	cái	5.182
2024	Ø32	cái	8.000
2025	Ø40	cái	12.818
2026	Ø50	cái	23.000
2027	Ø63	cái	46.000
2028	Ø75	cái	77.091
2029	Ø90	cái	130.545
2030	Ø110	cái	211.636
	Chếch		
2031	Ø20	cái	4.818
2032	Ø25	cái	7.727
2033	Ø32	cái	11.636
2034	Ø40	cái	23.091
2035	Ø50	cái	44.091
2036	Ø63	cái	101.000
2037	Ø75	cái	155.273
2038	Ø90	cái	185.000
2039	Ø110	cái	322.091
	Côn thu		
2040	Ø25-20	cái	4.818
2041	Ø32 -25,20	cái	6.818
2042	Ø40-32,25,20	cái	10.545
2043	Ø50-40,32,25,20	cái	18.909
2044	Ø63-50,40,32,25,20	cái	36.636
2045	Ø75-63,50,40	cái	68.182
2046	Ø90-75,63	cái	120.364
2047	Ø110-75,63,50	cái	240.349
	Tê thu		
2048	Ø25-20	cái	10.545
2049	Ø32 -25,20	cái	18.545
2050	Ø40-32,25,20	cái	40.727
2051	Ø50-40,32,25,20	cái	71.545
2052	Ø63-50,40,32,25	cái	125.727
2053	Ø75-63,50, 40,32,25	cái	185.000
2054	Ø90-75,63,50	cái	120.364
2055	Ø110-90,75	cái	247.182
	Rắc co nhựa		
2056	Ø20	cái	38.000
2057	Ø25	cái	56.000
2058	Ø32	cái	80.545
2059	Ø40	cái	92.545
2060	Ø50	cái	139.000
2061	Ø63	cái	322.000
	Van chặn		
2062	Ø20	cái	149.000
2063	Ø25	cái	202.000
2064	Ø32	cái	233.000
2065	Ø40	cái	342.982
2066	Ø50	cái	615.000
2067	Ø63	cái	850.000
2068	Ø75	cái	1.361.000

2069	Ø90	cái	1.706.100
2070	Ø110	cái	1.950.000
	Van cửa		
2071	Ø20	cái	200.000
2072	Ø25	cái	230.000
2073	Ø32	cái	330.000
2074	Ø40	cái	555.545
2075	Ø50	cái	866.273
2076	Ø63	cái	1.334.818
	4. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hoà		
	Van phao đồng MBV- PN10		
2077	DN15	đ/cái	169.200
2078	DN20	đ/cái	248.300
2079	DN25	đ/cái	264.700
	Vòi nước đồng MINI- PN10		
2080	DN15	đ/cái	53.460
2081	DN20	đ/cái	62.700
	5. Cty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2082	Cống tròn D300 VH	đ/m	360.000
2083	Cống tròn D400 VH	đ/m	550.000
2084	Cống tròn D600 VH	đ/m	630.000
2085	Cống tròn D800 VH	đ/m	1.000.000
2086	Cống tròn D1000 VH	đ/m	1.470.000
2087	Đế cống D300 mác 250	đ/cái	65.340
2088	Đế cống D400 mác 250	đ/cái	96.800
2089	Đế cống D600 mác 250	đ/cái	133.100
2090	Đế cống D800 mác 250	đ/cái	173.030
2091	Đế cống D1000 mác 250	đ/cái	266.200
	6. Cty Cổ phần AVINAA - nhà máy bêtông AMACCAO		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2092	Cống D300 HL93	đ/m	342.100
2093	Cống D300 VH	đ/m	327.500
2094	Cống D400 HL93	đ/m	376.500
2095	Cống D400 VH	đ/m	360.200
2096	Cống D600 HL93	đ/m	587.350
2097	Cống D600 VH	đ/m	572.500
2098	Cống D800 HL93	đ/m	1.066.200
2099	Cống D800 VH	đ/m	1.037.850
2100	Cống D1000 HL93	đ/m	1.510.400
2101	Cống D1000 VH	đ/m	1.468.550
2102	Cống D1250 HL93	đ/m	2.287.500
2103	Cống D1250 VH	đ/m	2.244.300
2104	Cống D1500 HL93	đ/m	3.059.250
2105	Cống D1500VH	đ/m	2.986.350
2106	Cống D1800 HL93	đ/m	4.227.000
2107	Cống D1800VH	đ/m	4.112.250
2108	Cống D2000 HL93	đ/m	4.771.350
2109	Cống D2000 VH	đ/m	4.626.900
2110	Cống D2500 HL93	đ/m	7.907.200
2111	Cống D2500 VH	đ/m	7.762.750
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe dài 2,5m bê tông mác 300#		
2112	Cống D300 HL93	đ/m	362.000
2113	Cống D300 VH	đ/m	347.700
2114	Cống D400 HL93	đ/m	418.200
2115	Cống D400 VH	đ/m	370.000
2116	Cống D500 HL93	đ/m	547.300
2117	Cống D500 VH	đ/m	532.450
2118	Cống D600 HL93	đ/m	610.000
2119	Cống D600 VH	đ/m	601.900
2120	Cống D800 HL93	đ/m	1.064.900
2121	Cống D800 VH	đ/m	1.036.550
2122	Cống D1000 HL93	đ/m	1.507.800
2123	Cống D1000 VH	đ/m	1.456.500

2124	Cống D1250 HL93	đ/m	2.282.300
2125	Cống D1250 VH	đ/m	2.239.100
2126	Cống D1500 HL93	đ/m	3.031.950
2127	Cống D1500 VH	đ/m	2.959.050
2128	Cống hộp BxH 600x600 VH	đ/m	1.692.950
2129	Cống hộp BxH 600x600 HL93	đ/m	1.880.600
2130	Cống hộp BxH 800x800 VH	đ/m	2.505.700
2131	Cống hộp BxH 800x800 HL93	đ/m	2.585.350
2132	Cống hộp BxH 800x1000 HL93	đ/m	3.003.500
2133	Cống hộp BxH 1000x1000 HL93	đ/m	3.396.300
2134	Cống hộp BxH 1000x1200 HL93	đ/m	3.783.500
2135	Cống hộp BxH 1250x1250 HL93	đ/m	4.129.600
2136	Cống hộp BxH 1000x1500 HL93	đ/m	4.261.800
2137	Cống hộp BxH 1500x1500 HL93	đ/m	6.306.400
2138	Cống hộp BxH 2000x2000 HL93	đ/m	9.384.900
2139	Đế cống D300 mác 200	đ/cái	70.900
2140	Đế cống D400 mác 200	đ/cái	82.500
2141	Đế cống D500 mác 200	đ/cái	114.700
2142	Đế cống D600 mác 200	đ/cái	132.400
2143	Đế cống D800 mác 200	đ/cái	183.200
2144	Đế cống D1000 mác 200	đ/cái	275.600
2145	Đế cống D1250 mác 200	đ/cái	310.400
2146	Đế cống D1500 mác 200	đ/cái	381.200
2147	Đế cống D1800 mác 200	đ/cái	481.100
2148	Đế cống D2000 mác 200	đ/cái	601.400
	7. Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Thuận Hưng- huyện Thanh Trì, Hà Nội		
2149	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.348.800
2150	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.056.000
2151	Khung đỡ và song chắn rác bằng gang: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.822.000
2152	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.824.000
2153	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.168.000
2154	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	4.732.000
2155	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	5.760.000
	8. Công ty TNHH thương mại và đầu tư Thành An - Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội		
2156	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.850.000
2157	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.100.000
2158	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.200.000
2159	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.950.000
2160	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.200.000
2161	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.300.000
2162	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng B125	đ/bộ	1.800.000
2163	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng C250	đ/bộ	1.900.000
2164	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng D400	đ/bộ	2.100.000
	9. Công ty CP đầu tư và sản xuất thương mại Hòa Bình - Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
2165	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.670.000
2166	Song chắn rác bằng gang: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	1.230.000
2167	Khung đỡ và song chắn rác bằng gang: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.650.000
2168	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.750.000
2169	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.450.000
2170	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.400.000
2171	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	2.550.000
X	**THIẾT BỊ VỆ SINH**		
	1. Thiết bị vệ sinh Vigalacera		
	Bệt két liền		
2172	Bệt BL5M két liền (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.500.000
2173	Bệt V37M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.740.000
2174	Bệt V39M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68)+ Xịt VGXP6	đ/bộ	2.450.000
	Bệt két rời, nắp rơi êm		
2175	Bệt VI 107, BS107 (xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ	1.850.000
2176	Bệt VI88 (xả 2 nhấn, nắp êm)+ Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	2.105.000

2177	Bệt VT34 (xả 2 nhấn, nắp êm) + Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.815.000
	Bệt két rời nắp thường		
2178	Bệt VI66 (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.500.000
2179	Bệt VT18M (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.815.000
2180	Bệt VI77(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.628.000
2181	Bệt VI44(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.400.000
2182	Bệt BTE (xả 1 nhấn, nắp BTE)	đ/bộ	1.780.000
	Chậu rửa		
2183	Chậu VTL2,VTL3,VI1T(bao bì và gá)	đ/cái	370.000
2184	Chậu góc, chậu trẻ em(bao bì, gá hoặc ốc vít)	đ/cái	330.000
2185	Chậu dương vành bàn đá CD1 (nano nung, bao bì)	đ/cái	720.000
2186	Chậu âm bàn đá CA2(nano nung, bao bì, giá đỡ chậu)	đ/cái	850.000
2187	Chậu dương bàn đá CD15 (nano nung, bao bì)	đ/cái	930.000
2188	Chậu dương bàn đá CD16, CD17 (nano nung, bao bì)	đ/cái	720.000
2189	Chậu + chân treo tường V51(Nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	1.280.000
2190	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì, bộ bulong)	đ/cái	730.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2191	Tiểu nam treo tường TT1 (bộ vít nở, bao bì)	đ/cái	370.000
2192	Tiểu nam treo tường TV5(vòi ống xả, cụm gioăng xả, bao bì)	đ/cái	900.000
2193	Tiểu nam đứng BS604(nano nung, bao bì, phụ kiện đồng bộ)	đ/cái	1.580.000
2194	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao bì)	đ/cái	800.000
	Chân chậu		
2195	Chân chậu rửa VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, V02.5, V02.7, VI3N(bao bì)	đ/cái	340.909
2196	Chân chậu tiểu V50, V51, V61(nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	568.182
2197	chân chậu rửa VTL4, HL4-600 (bao bì)	đ/cái	495.455
2198	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 141	đ/bộ	1.390.000
2199	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ chân cao VG 141.1	đ/bộ	1.550.000
2200	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD 102	đ/bộ	730.000
2201	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	đ/bộ	880.000
2202	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	đ/bộ	1.000.000
2203	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 112	đ/bộ	1.090.000
2204	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG118	đ/bộ	1.050.000
2205	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	đ/bộ	1.160.000
2206	Sen tắm nóng lạnh VG568	đ/bộ	1.520.000
2207	Vòi tiểu nữ VG 700	đ/bộ	820.000
2208	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG HX05	đ/bộ	610.000
2209	Xịt phòng tắm nhựa VG - XP6	đ/bộ	160.000
2210	Xịt phòng tắm đồng mạ crom VGXP2.1	đ/bộ	640.000
2211	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK08:	đ/bộ	520.000
2212	Đĩa đựng xà phòng	đ/bộ	59.091
2213	Gá kính	đ/bộ	159.091
2214	Treo khăn	đ/bộ	131.818
2215	Hộp đựng giấy	đ/bộ	89.091
2216	Đựng cốc	đ/bộ	81.818
	Bộ gương nhà tắm (gương + giá đỡ)		
2217	Kích thước 450x600x5	đ/bộ	245.455
2218	Kích thước 500x700x5	đ/bộ	300.000
2219	Kích thước 600x900x5	đ/bộ	422.727
	2. Chậu rửa Inox TÂN MỸ		
2220	Loại TM 32 (710x380x220mm) 1hố	đ/cái	528.000
2221	Loại TM 42 (930x460x220mm) 2hố	đ/cái	1.260.000
2222	Loại TM 46 (980x440x220mm) 2hố	đ/cái	905.000
	3. Bồn Inox Tân Á		
2223	Bồn đứng 1M3 (Φ940) 1495x990	đ/cái	2.750.000
2224	Bồn ngang 1m3 (Φ940) 1445x1090x990	đ/cái	3.000.000
2225	Bồn đứng 2m3 (Φ1360)	đ/cái	5.600.000
2226	Bồn ngang 2m3 (Φ1180) 1895x1450x1230	đ/cái	5.650.000
2227	Bồn đứng nhựa công nghiệp 1m3 EX 1230x1100	đ/cái	1.680.000
2228	Bồn ngang nhựa công nghiệp 1m3 EX 1025x990x1455	đ/cái	2.300.000
2229	Bồn vuông nhựa công nghiệp 1m3 EX 632x10000x1803	đ/cái	3.750.000
XI	**CỬA, KÍNH CÁC LOẠI**		
	1. Cửa nhựa lõi thép Công ty TNHH Phát Triển Nông Thôn 6 - Thôn Non, Thanh Liêm, Hà Nam		

2230	Cửa đi 1 cánh ,2 cánh mở quay kính đơn 5mm,chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.502.613
2231	Phụ kiện kèm theo cửa 1 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa 1 điểm)*	đ/bộ	850.000
2232	Phụ kiện kèm theo cửa 2 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	1.616.700
2233	Cửa sổ trượt 2 cánh kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.588.293
2234	Phụ kiện cửa sổ trượt 2 cánh *(chốt sập, bánh xe đơn, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	510.000
2235	Cửa sổ mở quay ,mở hất kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.467.270
2236	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất *(bản lề chữ A, thanh khóa, tay cầm, chốt phụ)*	đ/bộ	510.000
2237	Vách kính cố định	đ/m^2	1.481.193
2238	Vách ngăn cố định pa nô nhựa	đ/m^2	1.266.993
2239	Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	161.466
2240	Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m2	đ/m^2	giá +14%
	2. Công ty TNHH XD & TM Phước Thanh - TT Bình Mỹ, Bình Lục		
	Cửa Nhôm liên doanh		
2241	Cửa nhôm vân gỗ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	824.500
2242	Cửa nhôm trắng sứ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	679.000
2243	Vách ngăn, kính màu	đ/m2	679.000
2244	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương tôn chữ u bản 3cm	đ/m2	100.000
2245	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương sắt hộp 20x20	đ/m2	115.000
	Cửa nhựa lõi thép liên doanh		
2246	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.110.000
2247	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	950.000
2248	Cửa đi kính trắng 6mm38	đ/m2	1.350.000
2249	Cửa sổ kính trắng 6mm38	đ/m2	1.250.000
2250	Phụ kiện TQ cửa đi 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	720.000
2251	Phụ kiện TQ cửa đi 2 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	800.000
2252	Phụ kiện TQ cửa sổ 2 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	600.000
2253	Phụ kiện TQ cửa sổ 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	450.000
	Cửa Nhôm Việt Pháp		
2254	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.500.000
2255	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	1.450.000
2256	Phụ kiện cửa đi 1 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	800.000
2257	Phụ kiện cửa đi 2 *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	1.000.000
2258	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	450.000
2259	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	600.000
	Cửa kính cường lực		
2260	Kính Hải Long	đ/m2	950.000
2261	Kính Đáp Cầu	đ/m2	1.150.000
2262	Bản lề sàn cửa kính cường lực liên doanh	đ/cái	1.600.000
2263	Bản lề sàn cửa kính cường lực Trung Quốc	đ/cái	900.000
2264	Tay nắm Mika dài 60cm (2 cái)	đ/bộ	400.000
2265	Tay nắm Mika dài 80cm (2 cái)	đ/bộ	500.000
2266	Kẹp kính liên doanh	đ/cái	350.000
2267	Kẹp kính Trung Quốc	đ/cái	250.000
2268	Khóa sàn liên doanh	đ/cái	400.000
	Trần thạch cao		
2269	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	170.000
2270	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm bình thường	đ/m2	160.000
2271	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	165.000
2272	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm bình thường	đ/m2	150.000
2273	Trần chìm, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	200.000
2274	Trần chìm, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	175.000
2275	Vách ngăn 2 mặt khung xương Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	260.000
2276	Vách ngăn 2 mặt khung xương Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	240.000
2277	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	200.000
2278	Vách ngăn 1 mặt khung Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	180.000
	3. Cửa gỗ, gỗ hộp		
2279	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
2280	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000

2281	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2282	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000
2283	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
2284	- Gỗ lim	đ/m^2	2.100.000
2285	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2286	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
2287	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
2288	- Gỗ lim	đ/m^2	2.250.000
2289	- Gỗ de	đ/m^2	1.600.000
2290	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
2291	Cửa sổ chớp cái dày 4cm		
2292	- Gỗ lim	đ/m^2	2.050.000
2293	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2294	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
2295	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
2296	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000
2297	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2298	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000
2299	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
2300	- Gỗ lim	đ/m^2	2.100.000
2301	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2302	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
2303	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
2304	- Gỗ lim	đ/m	480.000
2305	- Gỗ de	đ/m	310.000
2306	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	320.000
2307	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
2308	- Gỗ lim	đ/m	755.000
2309	- Gỗ de	đ/m	560.000
2310	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	570.000
2311	Tay vịn cầu thang :		
2312	- Gỗ lim	đ/m	655.000
2313	- Gỗ de	đ/m	495.000
2314	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	545.000
2315	Gỗ lim hộp	1000đ/m^3	29.100
2316	Gỗ de hộp	1000đ/m^3	17.300
2317	Gỗ dổi hộp	1000đ/m^3	18.400
2318	Gỗ trò chỉ hộp	1000đ/m^3	18.400
2319	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m^3	5.540
2320	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m^3	3.800
2321	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn tráng kẽm kể cả sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	550.000
2322	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn tráng kẽm	đ/m^2	500.000
2323	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt, kính, gioăng sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	400.000
2324	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kể cả sơn	đ/kg	21.000
	Ghi chú : - Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.		
	- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.		
	- Trong giá cánh cửa các loại, cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài liên doanh.		
	- Các khuôn cửa cong, vòm, được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.		
	- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cánh ghi trong bảng.		
	4. Kính cường lực - Công ty cổ phần xây dựng và khoáng sản Thiên Sơn- huyện Kim Bảng, Hà Nam		
2325	Kính cường lực 8mm	m2	380.000
2326	Kính cường lực 10mm	m2	450.000
2327	Kính cường lực 12mm	m2	500.000
2328	Kính cường lực 15mm	m2	900.000
2329	Kính dán an toàn 6,38mm	m2	260.000
2330	Kính dán an toàn 8,38mm	m2	350.000
2331	Kính dán an toàn 10,38mm	m2	435.000
2332	kính cường lực dán 13,52mm	m2	925.000

2333	Kính cường lực dán 17,52	m2	1.065.000
2334	Kính cách âm cách nhiệt 5CL	m2	850.000
	5. Công ty cổ phần Foster Việt Nam - phường Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, tp. Hà Nội		
	Trần nhôm Foster, C- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...		
2335	Trần nhôm Foster C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	420.000
2336	Trần nhôm Foster C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	380.000
2337	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	540.000
2338	Trần nhôm Foster C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	600.000
	Trần nhôm Foster, Clip- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối		
2339	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,6 mm	m2	410.000
2340	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,7 mm	m2	450.000
2341	Trần nhôm Foster Clip - in 600x600x0,8 mm	m2	500.000
2342	Trần nhôm Foster Clip - in 300x300x0,5 mm	m2	340.000
	Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối		
2343	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,6 mm	m2	480.000
2344	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,7 mm	m2	520.000
2345	Trần nhôm Foster Lay - in T - Black 600x600x0,8 mm	m2	560.000
	Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.		
2346	Foster Sun Louver 85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	450.000
2347	Foster Sun Louver 85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	510.000
2348	Foster Sun Louver 132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2	430.000
	Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo...		
2349	Trần nhôm Foster G - Shaped G100 chịu gió	m2	570.000
2350	Trần nhôm Foster G - Shaped G150 chịu gió	m2	520.000
2351	Trần nhôm Foster G - Shaped G200 chịu gió	m2	473.000
2352	Trần nhôm Foster G - Shaped G250 chịu gió	m2	410.000
	Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.		
2353	Trần sợi khoáng Foster - FTS915V, 900x600x15mm cạnh vuông	m2	430.000
2354	Trần sợi khoáng Foster - FTS615G, 600x600x15mm cạnh gờ	m2	460.000
XII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**		
2355	Củi đốt	đ/kg	900
2356	Cọc tre loại A dài 2m F³7cm	đ/m	5.000
2357	Cọc tre loại A dài 2,5m F³7cm	đ/m	5.500
2358	Luồng cây loại A	đ/cây	27.000
2359	Luồng cây loại B	đ/cây	25.000
2360	Tre cây F10 cm	đ/cây	21.000
2361	Cót ép 2 lớp	đ/m^2	7.800
2362	Dây đay buộc	đ/kg	10.000
2363	Vít bắt vào xà gồ gỗ	đ/cái	600
2364	Vít bắt vào xà gồ thép 20mm	đ/cái	1.200
2365	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	14.860
2366	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	15.015
2367	Dây thép mạ kẽm 3 ly	đ/kg	18.100
2368	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	22.727
2369	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	23.700
2370	Đinh > 5 cm	đ/kg	21.800
2371	Lưới B40 f 3	đ/kg	18.200
2372	Lưới B40 f 3	đ/m^2	27.270
2373	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m^2	15.552
2374	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m^2	36.364

2375	Giấy dầu chống thấm	đ/m^2	5.450
2376	Sơn chống rỉ	đ/kg	47.000
2377	Sơn màu tổng hợp	đ/kg	51.000
2378	Sơn chống ri Nishu deluxe	đ/kg	92.800
2379	Sơn phủ Nishu deluxe	đ/kg	130.800
2380	Sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - As	đ/kg	183.000
2381	Vôi cục	đ/kg	2.300
2382	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
2383	Hắc ín	đ/kg	7.500
2384	Đất đèn Tràng Kênh 4	đ/kg	5.000
	Thiết bị chữa cháy		
2385	Bình CO2 MT5- 5kg	đ/bình	590.000
2386	Bình CO2 MT3- 3kg	đ/bình	390.000
2387	Giá treo bình chữa cháy	đ/cái	75.000
2388	Vòi chữa cháy Trung Quốc D50 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	520.000
2389	Vòi chữa cháy Trung Quốc D65 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	580.000
2390	Tủ chữa cháy tôn tráng kẽm kích thước 40x60x22	đ/cái	290.000
2391	ô xy	chai	45.000
	Que hàn		
2392	**Công ty CP Que hàn điện Việt Đức**		
2393	Que hàn Việt Đức N 46 F 4 ÷ 5	đ/kg	32.400
2394	Que hàn Việt Đức N 46 F 3& 3,25	đ/kg	32.600
2395	Que hàn Việt Đức N 46 F 2,5	đ/kg	33.000
2396	Que hàn Việt Đức N 46AF 4 ÷ 5	đ/kg	32.240
	Que hàn cắt		
2397	Que hàn cắt F 4 ÷ 5	đ/kg	30.000
	Que hàn gang		
2398	Que hàn F 3& 3,25	đ/kg	34.200
2399	Que hàn F 4	đ/kg	34.200
	Que hàn inox		
2400	Que hàn F 2,5	đ/kg	127.000
2401	Que hàn F 3& 4	đ/kg	124.000
	Nhựa đường của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Đống Đa, Hà Nội		
2402	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1 Petrolimex	đ/kg	11.800
2403	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	đ/kg	15.000
2404	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	đ/kg	16.800
	Carboncor Asphalt của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam		
	Carboncor Asphalt CA-9.5		
2405	Tại khu vực: KV1	đ/kg	3.210
2406	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	3.285
2407	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	3.270
2408	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	3.255
	Carboncor Asphalt CA 19		
2409	Tại khu vực: KV1	đ/kg	2.390
2410	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	2.465
2411	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	2.450
2412	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	2.435
	Granitô kích thước: 300x300x20; 400x400x20		
2413	Màu ghi	đ/m^2	49.200
2414	Màu trắng	đ/m^2	54.000
2415	Màu đỏ, vàng	đ/m^2	58.800
2416	Màu xanh.	đ/m^2	64.800
2417	Đá tự nhiên Thanh Hoá xanh đen đá lát băm trừ viền (2 cm) 40x40x4	đ/m^2	425.000
2418	Đá bó hè vát xanh xám 80x30x21	đ/viên	427.000
2419	Đá bồn cây vát 1 cạnh xanh xám 60x20x10	đ/viên	114.000

Bảng giá một số loại vật liệu thời điểm tháng 11, tháng 12 năm 2024

	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá tháng 11/2024 (chưa bao gồm VAT)	Giá tháng 12/2024 (chưa bao gồm VAT)
I	**MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CÁT**			
	1. Đại lý cung cấp: Công ty TNHH Hoàng Quân, địa chỉ thôn An Châu, xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2420	Cát đen san lấp			
	Hóa đơn GTGT số 299 ngày 08/11/2024, ký hiệu C24THQ; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3	150.000	
	Hóa đơn GTGT số 309 ngày 27/11/2024, ký hiệu C24THQ; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3	150.000	
	Hóa đơn GTGT số 319 ngày 30/11/2024, ký hiệu C24THQ; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3	150.000	
	Hóa đơn GTGT số 339 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24THQ; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3		150.000
2421	Cát đen xây			
	Hóa đơn GTGT số 319 ngày 30/11/2024, ký hiệu C24THQ; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3	170.000	
2422	Cát vàng			
	Hóa đơn GTGT số 338 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24THQ; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3		454.540
	2. Đại lý cung cấp: Công ty TNHH xây dựng và đầu tư Tiến Đạt, địa chỉ thôn Mỹ Đà, xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2423	Cát đen san lấp			
	Hóa đơn GTGT số 89 ngày 04/11/2024, ký hiệu 1C24TTD; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3	145.000	
	Hóa đơn GTGT số 98 ngày 03/12/2024, ký hiệu 1C24TTD; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3		145.000
	Hóa đơn GTGT số 100 ngày 04/12/2024, ký hiệu 1C24TTD; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3		145.000
	Hóa đơn GTGT số 106 ngày 13/12/2024, ký hiệu 1C24TTD; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3		145.000
2424	Cát vàng			
	Hóa đơn GTGT số 89 ngày 04/11/2024, ký hiệu 1C24TTD; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3	510.000	
	Hóa đơn GTGT số 100 ngày 04/12/2024, ký hiệu 1C24TTD; kèm theo văn bản của Công ty cung cấp	đ/m3		510.000
	MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU ĐÁ			
	1. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Quèn Cây Chanh, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty CP tư vấn ĐTXD Hoàng Hà (g*iá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2425	Đá dăm 0,5 x 1			
	Hóa đơn GTGT số 00000224 ngày 16/11/2024, ký hiệu 1C24THH	đ/tấn	110.000	
	Hóa đơn GTGT số 227 ngày 29/11/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn	120.000	
	Hóa đơn GTGT số 231 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn		85.000
2426	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 00000224 ngày 16/11/2024, ký hiệu 1C24THH	đ/tấn	160.000	
	Hóa đơn GTGT số 227 ngày 29/11/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn	175.000	
2427	Đá hộc, đá ba			
	Hóa đơn GTGT số 230 ngày 12/12/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn		135.000
	Hóa đơn GTGT số 231 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn		135.000
2428	Đá lẫn đất, đá thải			
	Hóa đơn GTGT số 231 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn		80.000
	Hóa đơn GTGT số 232 ngày 18/12/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn		75.000
2429	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 00000222 ngày 12/11/2024, ký hiệu 1C24THH	đ/tấn	112.700	
	Hóa đơn GTGT số 230 ngày 12/12/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn		130.000
2430	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 00000225 ngày 20/11/2024, ký hiệu 1C24THH	đ/tấn	100.000	
	Hóa đơn GTGT số 230 ngày 12/12/2024, ký hiệu C24THH	đ/tấn		110.000
2431	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 00000223 ngày 16/11/2024, ký hiệu 1C24THH	đ/tấn	110.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000224 ngày 16/11/2024, ký hiệu 1C24THH	đ/tấn	110.000	

	2. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Thung Trứng, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty cổ phần Hùng Sơn (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2432	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 00001129 ngày 01/11/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn	150.000	
	Hóa đơn GTGT số 00001131 ngày 09/11/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn	150.000	
	Hóa đơn GTGT số 00001158 ngày 28/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		160.000
	Hóa đơn GTGT số 00001161 ngày 31/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		170.000
2433	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 00001129 ngày 01/11/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn	100.000	
	Hóa đơn GTGT số 00001162 ngày 31/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		130.000
2434	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 00001129 ngày 01/11/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn	90.000	
	Hóa đơn GTGT số 00001156 ngày 28/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		110.000
	Hóa đơn GTGT số 00001158 ngày 28/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		110.000
	Hóa đơn GTGT số 00001160 ngày 31/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		115.000
	Hóa đơn GTGT số 00001162 ngày 31/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		115.000
2435	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 00001129 ngày 01/11/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn	90.000	
	Hóa đơn GTGT số 00001131 ngày 09/11/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn	100.000	
	Hóa đơn GTGT số 00001159 ngày 30/12/2024, ký hiệu 1C24THS	đ/tấn		100.000
	3. Đá xây dựng khai thác tại mỏ xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty TNHH vận tải Châu Giang (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2436	Đá dăm 0,5 x 1			
	Hóa đơn GTGT số 00002193 ngày 15/11/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3	138.000	
	Hóa đơn GTGT số 00002359 ngày 16/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		169.500
2437	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 00002187 ngày 13/11/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3	210.000	
	Hóa đơn GTGT số 00002254 ngày 07/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		225.000
2438	Đá dăm 4 x 6			
	Hóa đơn GTGT số 00002155 ngày 01/11/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3	172.500	
	Hóa đơn GTGT số 00002326 ngày 12/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		195.000
2439	Đá lẫn đất, đá thải			
	Hóa đơn GTGT số 00002154 ngày 01/11/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3	136.000	
2440	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 00002254 ngày 07/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		217.600
	Hóa đơn GTGT số 00002322 ngày 12/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		217.600
2441	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 00002155 ngày 01/11/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3	164.900	
	Hóa đơn GTGT số 00002191 ngày 14/11/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3	164.900	
	Hóa đơn GTGT số 00002254 ngày 07/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		183.600
	Hóa đơn GTGT số 00002322 ngày 12/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		183.600
	Hóa đơn GTGT số 00002326 ngày 12/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		183.600
2442	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 00002197 ngày 30/11/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3	171.200	
	Hóa đơn GTGT số 00002359 ngày 16/12/2024, ký hiệu 1C24TCG	đ/m3		180.800
	4. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Quèn Cây Chanh, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty TNHH Đức Nam (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2443	Đá dăm 0,5 x 1			
	Hóa đơn GTGT số 728 ngày 27/11/2024, ký hiệu C24TDN	đ/m3	135.000	
	Hóa đơn GTGT số 754 ngày 30/11/2024, ký hiệu C24TDN	đ/m3	135.000	
2444	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 728 ngày 27/11/2024, ký hiệu 1C24TDN	đ/m3	222.000	
2445	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 728 ngày 27/11/2024, ký hiệu C24TDN	đ/m3	151.000	
	Hóa đơn GTGT số 754 ngày 30/11/2024, ký hiệu C24TDN	đ/m3	151.000	
	5. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Thung Gạo, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng của Công ty CP VL&XD Nhà Hà Nội số 28 (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2446	Đá dăm 0,5 x 1			
	Hóa đơn GTGT số 2305 ngày 14/11/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3	150.000	
	Hóa đơn GTGT số 00002344 ngày 21/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	150.000	
2447	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 00002240 ngày 04/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	225.000	
	Hóa đơn GTGT số 2305 ngày 14/11/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3	225.000	
	Hóa đơn GTGT số 00002344 ngày 21/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	225.000	
2448	Đá dăm 2 x 4			

	Hóa đơn GTGT số 00002240 ngày 04/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	195.000	
2449	Đá lẫn đất, đá thải			
	Hóa đơn GTGT số 00002358 ngày 22/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	135.000	
2450	Đá hộc, đá ba			
	Hóa đơn GTGT số 00002344 ngày 21/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	186.000	
2451	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 00002344 ngày 21/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	189.750	
2452	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 2305 ngày 14/11/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3	165.000	
	Hóa đơn GTGT số 00002344 ngày 21/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	170.000	
2453	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 2305 ngày 14/11/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3	160.000	
	Hóa đơn GTGT số 00002344 ngày 21/11/2024, ký hiệu 1C24THN	đ/m3	170.000	
	6. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi Thung Rói, xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm của Công ty TNHH TMDV Cảnh Cường Thịnh (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2454	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 0000319 ngày 03/12/2024, ký hiệu 1C24TCT	đ/m3		276.000
	Hóa đơn GTGT số 0000332 ngày 13/12/2024, ký hiệu 1C24TCT	đ/m3		276.000
2455	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 0000326 ngày 09/12/2024, ký hiệu 1C24TCT	đ/m3		208.000
	Hóa đơn GTGT số 0000335 ngày 16/12/2024, ký hiệu 1C24TCT	đ/m3		208.000
2456	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 0000316 ngày 02/12/2024, ký hiệu 1C24TCT	đ/m3		184.000
	Hóa đơn GTGT số 0000333 ngày 16/12/2024, ký hiệu 1C24TCT	đ/m3		184.000
2457	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 0000319 ngày 03/12/2024, ký hiệu 1C24TCT	đ/m3		180.000
	7. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi tại núi Thung Đặng, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm của Công ty TNHH Tân Thủy (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2458	Đá dăm 0,5 x 1			
	Hóa đơn GTGT số 00000879 ngày 06/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	180.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000924 ngày 30/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	165.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000935 ngày 02/12/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3		180.000
2459	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 00000888 ngày 13/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	265.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000917 ngày 29/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	265.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000924 ngày 30/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	265.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000970 ngày 17/12/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3		265.000
2460	Đá dăm 2 x 4			
	Hóa đơn GTGT số 00000882 ngày 10/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	225.000	
2461	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 00000970 ngày 17/12/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3		182.000
2462	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 00000917 ngày 29/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	180.000	
2463	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 00000888 ngày 13/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	160.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000924 ngày 30/11/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3	160.000	
	Hóa đơn GTGT số 00000966 ngày 17/12/2024, ký hiệu C24TTT	đ/m3		157.000
	8. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi tại núi Cũn, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm của Công ty TNHH khai thác đá Bình Minh (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2464	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 73 ngày 25/11/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3	110.000	
	Hóa đơn GTGT số 82 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		110.000
	Hóa đơn GTGT số 86 ngày 27/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		110.000
2465	Đá dăm 4 x 6			
	Hóa đơn GTGT số 79 ngày 02/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		100.000
	Hóa đơn GTGT số 82 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		100.000
2466	Đá hộc			
	Hóa đơn GTGT số 73 ngày 25/11/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3	100.000	
	Hóa đơn GTGT số 80 ngày 02/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		100.000
	Hóa đơn GTGT số 82 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		100.000
	Hóa đơn GTGT số 86 ngày 27/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		100.000
2467	Đá lẫn đất, đá thải			
	Hóa đơn GTGT số 76 ngày 27/11/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3	65.000	
	Hóa đơn GTGT số 83 ngày 18/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		65.000
2468	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 79 ngày 02/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		80.000

2469	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 80 ngày 02/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		80.000
	Hóa đơn GTGT số 82 ngày 16/12/2024, ký hiệu C24TBM	đ/m3		80.000
	9. Đá xây dựng khai thác tại mỏ núi tại núi Hải Phú, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm của Công ty TNHH in và bao bì Bảo Tiến Hà Nam (*giá trên phương tiện vận chuyển tại nơi bán*)			
2470	Đá dăm 1 x 2			
	Hóa đơn GTGT số 85 ngày 14/12/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3		180.000
2471	Đá dăm 4 x 6			
	Hóa đơn GTGT số 84 ngày 11/12/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3		170.000
	Hóa đơn GTGT số 85 ngày 14/12/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3		170.000
2472	Đá hộc			
	Hóa đơn GTGT số 75 ngày 13/11/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3	165.000	
	Hóa đơn GTGT số 77 ngày 14/11/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3	165.000	
2473	Cấp phối đá dăm lớp trên			
	Hóa đơn GTGT số 85 ngày 14/12/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3		140.000
2474	Cấp phối đá dăm lớp dưới			
	Hóa đơn GTGT số 77 ngày 14/11/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3	135.000	
	Hóa đơn GTGT số 85 ngày 14/12/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3		135.000
2475	Đá mạt			
	Hóa đơn GTGT số 85 ngày 14/12/2024, ký hiệu C24THN	đ/m3		135.000